

LG Electronics

Ahead of the Expected
with LG HVAC Solutions

DÀN NÓNG

MULTI VTM 5 PRO

Nhà Cung Cấp Giải Pháp Điều Hòa Không Khí Toàn Diện



www.lg.com/vn/business | www.partner.lge.com/vn

DẢI CÔNG SUẤT DÀN NÓNG

Tính năng	Hình dáng bên ngoài	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32
MULTI V™ 5 PRO • Điều khiển cảm biến kép • Dàn nóng mô đun đơn công suất lớn (lên đến 26HP) • Diện tích nhỏ & trọng lượng nhẹ • Dàn trao đổi nhiệt Black Fin • Chức năng bơm nhiệt • Phù hợp với không gian rộng, tòa nhà cao tầng và tòa nhà điều khiển riêng biệt • Tổ hợp dàn nóng linh hoạt		●	●	●	●									
						●	●	●	●	●	●			
												●	●	●
														
														

Đơn vị : HP / ● 380V, 3Φ

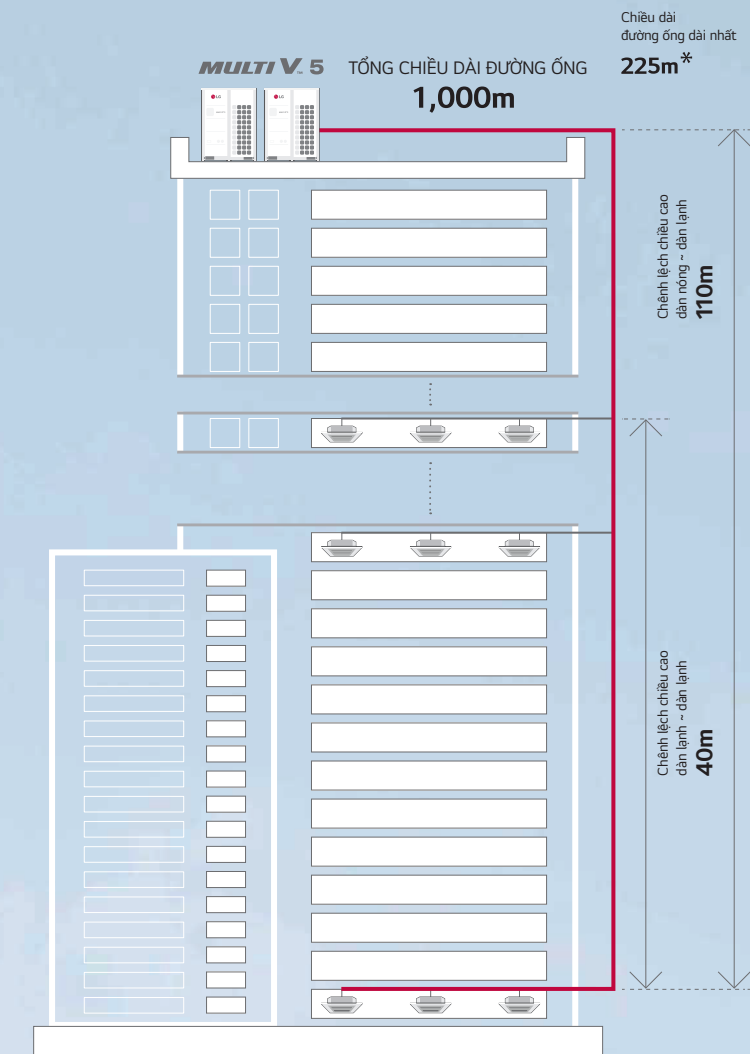
34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60	62	64	66	68	70	72	74	76	78	80	82	84	86	88	90	92	94	96	...	104	
●	●	●	●	●	●	●	●	●	●																									
										●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●												
																							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

MULTI VTM 5 PRO

- Hệ thống VRF loại 2 chiều (lạnh/sưởi)
- 22,4kW - 291,2kW (Dựa trên công suất làm lạnh)
- 3Ø, 380 - 415V, 50Hz
- Dàn nóng giải nhiệt kiểu hướng gió thổi phía trên

TỔNG CHIỀU DÀI ĐƯỜNG ỐNG
1,000M

Thiết kế
hoàn hảo



Tiết kiệm điện



An toàn



Giảm tiếng ồn



Hiệu suất vượt trội

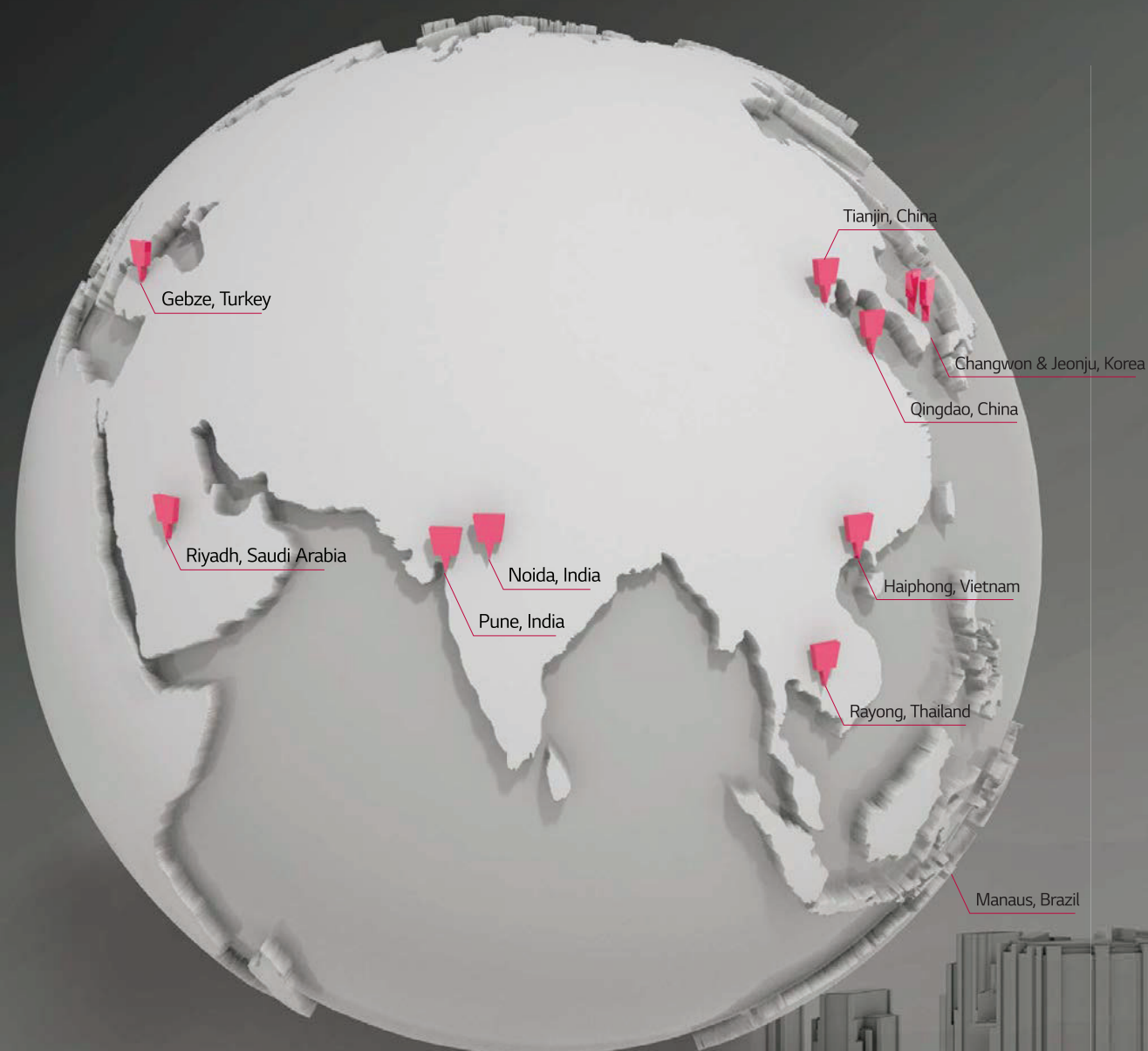
Thiết bị hoạt động như thế nào?

Cảm biến kép



* Áp dụng một cách có điều kiện

LÀ NHÀ CUNG CẤP GIẢI PHÁP TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG & HỆ THỐNG HVAC



* Các địa điểm sản xuất giải pháp điều hòa không khí

Bộ phận Kinh doanh giải pháp không khí của LG Electronics là nhà cung cấp giải pháp tổng thể về hệ thống HVAC và năng lượng. Công ty sẽ cung cấp một danh mục đa dạng các sản phẩm là điều hòa không khí phù hợp với mọi tòa nhà ở bất kỳ đâu, từ những khu dân cư nhỏ cho đến những tòa nhà chọc trời, nhà máy lớn hay phòng hòa nhạc siêu rộng. Là một nhà cung cấp giải pháp tổng thể về hệ thống HVAC và năng lượng thực sự, LG cũng cung cấp thiết bị cho cả những tòa nhà và khu công nghiệp lớn nhất với hệ thống điều hòa không khí trung tâm như máy làm lạnh và các giải pháp điều khiển hiệu quả.

Bộ phận kinh doanh bắt đầu hoạt động từ năm 1968, khi LG (lúc đó là GoldStar) tung ra thị trường máy điều hòa không khí dân dụng đầu tiên tại Hàn Quốc. Khi công ty lần đầu tiên bắt tay vào sản xuất máy làm lạnh cho các tòa nhà thương mại lớn vào năm 1970, hoạt động kinh doanh máy điều hòa không khí thương mại đã phát

triển cực kỳ mạnh mẽ, đặc biệt là trong 20 năm qua. LG đã bán được chiếc máy điều hòa không khí thứ 100 triệu vào năm 2008, trở thành công ty đầu tiên trong ngành đạt được cột mốc quan trọng đó. Thành công của máy điều hòa không khí mang thương hiệu LG đã giúp công ty trở thành một trong số những công ty lớn trong ngành công nghiệp sản xuất hệ thống HVAC cạnh tranh khốc liệt. Bằng cách tăng cường chất lượng cơ sở hạ tầng B2B của ngành và tìm kiếm các giải pháp tốt hơn cho ngành HVAC, LG đã vươn lên trở thành một chuyên gia cung cấp giải pháp tổng thể cho hệ thống HVAC. Doanh số bán hàng và thị phần của công ty đã tăng đều đặn nhờ giới thiệu các giải pháp HVAC an toàn và tiết kiệm điện đồng thời tích cực theo đuổi các cơ hội mới ở bất kỳ nơi nào có tiềm năng. Hiệu suất vượt trội và bền vững này được xây dựng trên nền tảng vững chắc của hoạt động nghiên cứu và phát triển trên toàn cầu và khả năng sản xuất vượt trội.

CÔNG CỤ & HỖ TRỢ HỆ THỐNG HVAC

Từ việc lập kế hoạch đến công tác bảo trì & bảo dưỡng và sau đó là đến ngừng xây dựng, một dự án kiến trúc sẽ trải qua nhiều giai đoạn từ đầu đến cuối vòng đời của dự án đó. Cùng với các giai đoạn đó, các công cụ kỹ thuật đa dạng sẽ được sử dụng để giải quyết các sự cố khác nhau xảy ra trong từng giai đoạn với giải pháp tối ưu nhất có thể. Nhờ sử dụng các công cụ này, các tòa nhà được thiết kế, xây dựng, giám sát và bảo trì một cách có hiệu quả trong suốt vòng đời.

Chuyên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật tốt nhất cho HVAC, bộ phận Kinh doanh giải pháp không khí của LG Electronics sẽ cung cấp một số các công cụ và giải pháp kỹ thuật tập trung vào hệ thống HVAC trong suốt toàn bộ vòng đời của tòa nhà, liên quan đến ba loại giải pháp: I. Dự thảo ước tính nhu cầu sử dụng điện & Mô hình mô phỏng mức điện năng, II. Lựa chọn & thiết kế model, và III. Mô phỏng môi trường lắp đặt. Trong số đó, chuỗi các chương trình LATS* được phát triển để cung cấp công cụ tốt nhất và tối ưu nhất cho các hệ thống HVAC của LG, cung cấp cho khách hàng một cách thức nhanh hơn, dễ dàng hơn và chính xác hơn khi thực hiện các công việc hàng ngày về lựa chọn model, dự thảo mô phỏng mức điện năng & thiết kế cũng như các công việc khác.

* LATS: LG Air-conditioner Technical Solution (Giải pháp kỹ thuật máy điều hòa không khí của LG)



Dự toán năng lượng
& mô hình hóa
năng lượng



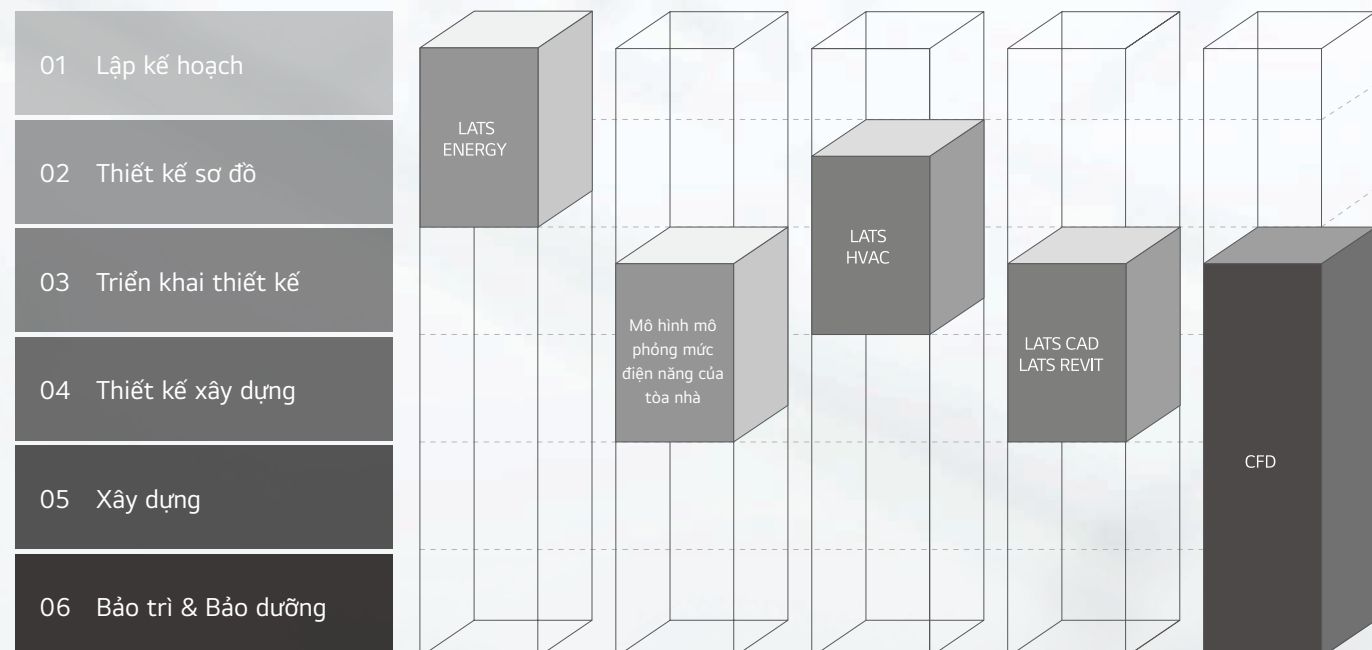
11

Thiết kế & lựa chọn thiết bị



11

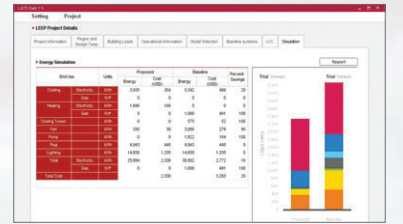
Mô phỏng
môi trường
lắp đặt



01 Ước tính nhu cầu sử dụng điện

LATS Energy

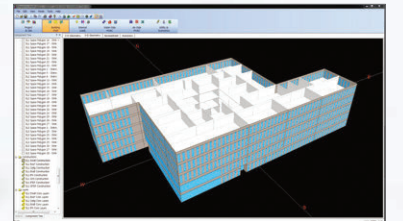
LATS Energy là một phần mềm dự tính nhu cầu sử dụng điện do LG tự phát triển. Phần mềm này giúp dự tính mức sử dụng điện năng và phân tích chi phí vòng đời của các model VRF của LG trong giai đoạn đầu của dự án.



02 Mô hình hóa năng lượng tòa nhà

eQuest, EnergyPro, Trace700 và các phần mềm khác

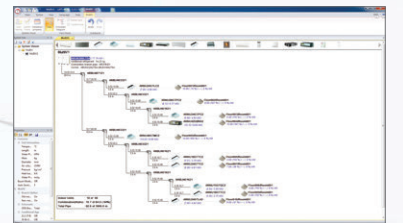
Đây là các phần mềm thương mại đã được chứng nhận để đánh giá hiệu suất của hệ thống HVAC và mức tiết kiệm điện hàng năm của tòa nhà để đạt tiêu chuẩn hoặc chứng nhận về tòa nhà như LEED. LG sẽ hỗ trợ các chương trình này cho các giai đoạn Triển khai thiết kế và Thiết kế xây dựng của dự án khi mà thiết kế tổng thể đã được hoàn tất.



03 Lựa chọn thiết bị

LATS HVAC

LATS HVAC là một phần mềm lựa chọn model tích hợp của các sản phẩm HVAC của LG, có thể lựa chọn nhanh chóng và chính xác model tốt nhất phù hợp với từng địa điểm. Ngoài việc lựa chọn model, phần mềm này còn ước tính nhanh hơn đường kính ống dẫn môi chất lạnh và lượng môi chất lạnh bổ sung cùng với tính năng tự động in báo cáo.



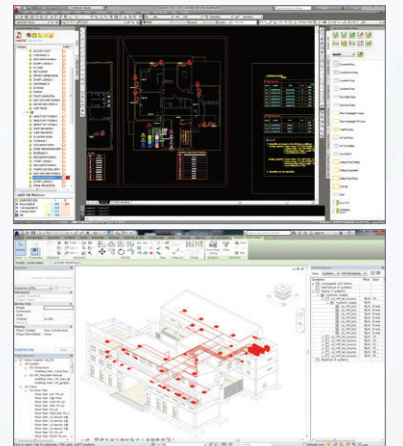
04 Thiết kế

LATS CAD

LATS CAD giúp thiết kế các sản phẩm HVAC của LG nhanh hơn và chính xác hơn. Ngoài ra, LATS CAD không chỉ cung cấp các mẫu thiết kế mà còn cung cấp báo giá và đánh giá lắp đặt để giảm thiểu sự cố trong quá trình lắp đặt.

LATS Revit

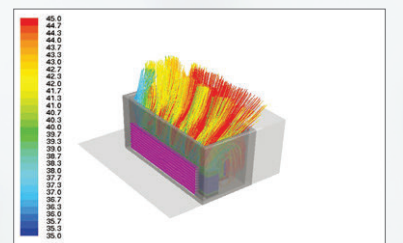
LATS Revit được phát triển để giúp quá trình tạo mô hình thiết kế 3D của các sản phẩm HVAC của LG trở nên dễ dàng hơn so với các phần mềm trước. LATS Revit cho phép các kỹ sư kiểm tra hình ảnh 3D từ giai đoạn thiết kế và ngăn ngừa các sự cố có thể xảy ra ở giai đoạn lắp đặt



05 Mô phỏng môi trường lắp đặt

CFD Analysis

CFD Analysis được áp dụng trong các công việc cần mô phỏng: phân phối dòng khí trong nhà và phân phối nhiệt độ trong khi hoạt động các sản phẩm VRF, phân phối dòng khí ngoài trời và độ ồn. Bằng cách chạy mô phỏng trước khi xây dựng, các kỹ sư sẽ ước tính sự cố có thể xảy ra và tìm các giải pháp tối ưu cho trục trặc có thể xảy ra sau khi xây dựng.



GIẢI PHÁP ĐIỀU KHIỂN CỦA LG

MULTI V 5 PRO cung cấp đa dạng các giải pháp điều khiển hiệu quả đáp ứng các nhu cầu cụ thể của từng tòa nhà và bối cảnh của người dùng. Các hệ thống điều khiển này có giao diện thân thiện với người dùng, kết nối liên động linh hoạt, tính năng quản lý điện năng và điều khiển riêng lẻ thông minh nhằm đáp ứng các điều kiện điều khiển được tối ưu hóa và quản lý tòa nhà thông minh.

KHÁCH SẠN

Giải pháp cho phòng khách sạn

Thẻ từ

VĂN PHÒNG

Giải pháp điều khiển trung tâm

BMS của bên thứ 3

Bảo trì/ Bảo dưỡng

• Quản lý điện năng

• Thiết bị ngoại vi

Đèn chiếu sáng

Máy bơm

Quạt

Cảm biến CO₂

Cảm biến nhiệt độ



TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

Giải pháp phân phối điện năng

KHU DÂN CƯ

Giải pháp điều khiển riêng lẻ thông minh

TÒA NHÀ NHỎ

Giải pháp điều khiển trung tâm thông minh

Giải pháp tích hợp



ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN KÉP

Với Multi V 5 PRO, công suất lạnh của hệ thống được tính toán dựa trên cả 2 yếu tố nhiệt độ và độ ẩm. Điều này sẽ giúp cho hệ thống điều chỉnh tải lạnh một cách chính xác nhất để phù hợp với thông số nhiệt độ và độ ẩm giúp tiết kiệm điện năng hơn và tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu hơn bất kể điều kiện thời tiết bên ngoài.



The image shows a white LG Multi V 5 PRO outdoor unit with a black grille on the right side. It is positioned on a concrete surface against a background that is split into a sunny sky on the left and a rainy sky on the right.



ĐIỀU KHIỂN
CẢM BIẾN
KÉP

MULTI VTM 5 PRO
: Cảm biến kép

Trong nhà



Nhiệt độ

+



Độ ẩm

Ngoài trời



Nhiệt độ

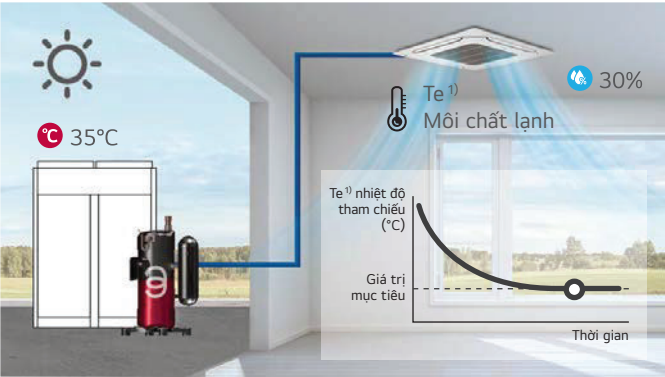
SỰ THOẢI MÁI

Điều khiển cảm biến kép Mùa hè khô ráo

Dual Sensing SLC là chức năng thay đổi nhiệt độ bay hơi theo nhiệt độ và độ ẩm.

MULTI V IV PRO

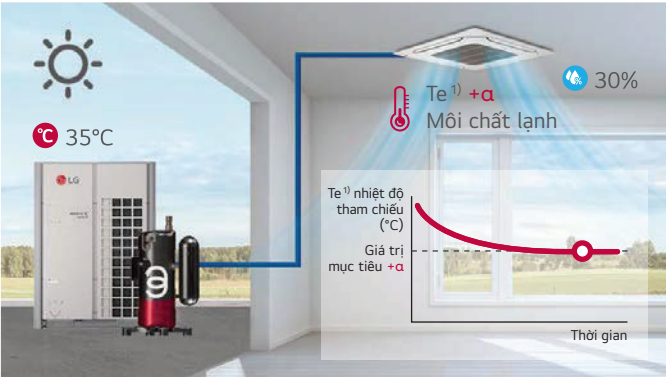
- Điều khiển công suất thông minh cảm biến đơn (chỉ áp dụng cho nhiệt độ)
- Loại bỏ nhiệt ẩn quá mức bất kể nhiệt độ là bao nhiêu
- Năng lượng thải để loại bỏ nhiệt ẩn



* 1) Te : Nhiệt độ bay hơi
* Để sử dụng tính năng cảm biến kép cần sử dụng điều khiển nối dây loại tiêu chuẩn III (tùy chọn)

MULTI V 5 PRO

- Loại bỏ nhiệt ẩn quá mức bất kể nhiệt độ là bao nhiêu
- Năng lượng thải để loại bỏ nhiệt ẩn

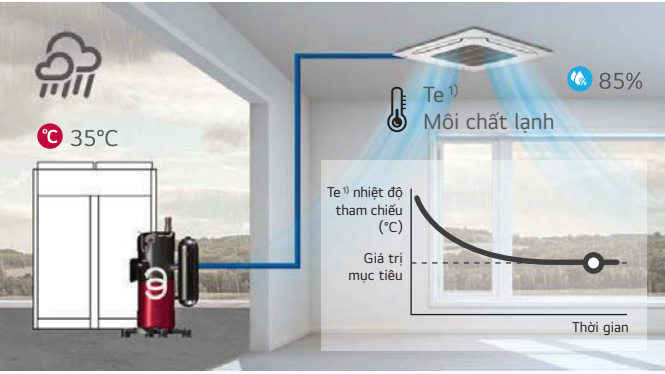


Điều khiển cảm biến kép Mùa hè ẩm ướt

Trong mùa hè ẩm ướt, hệ thống cảm nhận được độ ẩm cao và tăng tỷ lệ vận hành để giảm mức độ ẩm xuống một cách nhanh chóng, mang lại cho căn phòng cảm giác dễ chịu.

MULTI V IV PRO

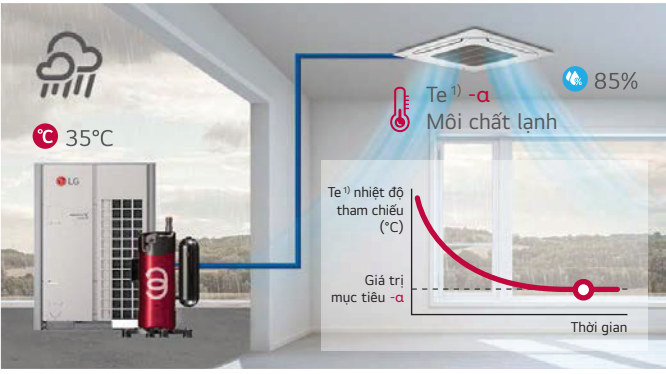
- Điều kiện độ ẩm cao không được xem xét chỉ bằng cảm nhận nhiệt độ phòng
- Loại bỏ nhiệt ẩn chung bất kể nhiệt độ là bao nhiêu



* 1) Te : Nhiệt độ bay hơi
* Để sử dụng tính năng cảm biến kép cần sử dụng điều khiển nối dây loại tiêu chuẩn III (tùy chọn)

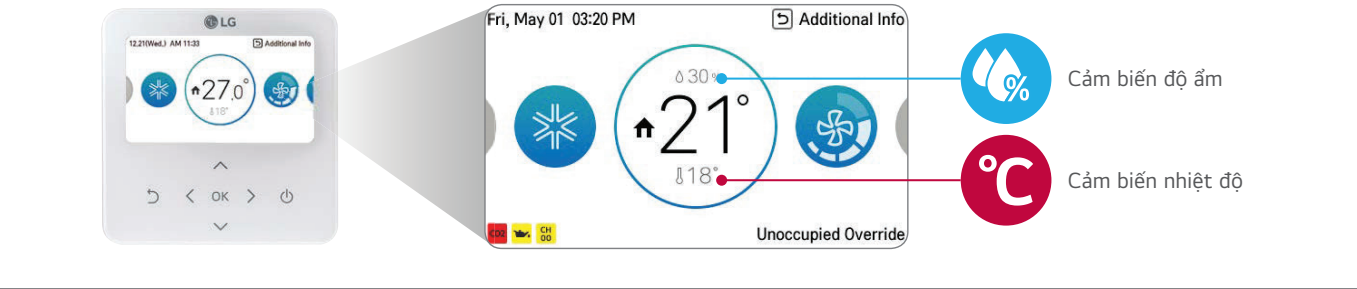
MULTI V 5 PRO

- Môi trường dễ chịu
- Với khả năng loại bỏ nhiệt ẩn nhanh chóng bằng cách cảm nhận độ ẩm
- Ở mức độ ẩm cao hơn, máy nén hoạt động mạnh hơn



Điều khiển cảm biến kép với cảm biến nhiệt độ & độ ẩm

MULTI V 5 PRO có thể mang lại một môi trường dễ chịu hơn và tiết kiệm điện năng bằng cách tham khảo mức độ ẩm trong nhà. MULTI V 5 PRO có thể được vận hành bởi cảm biến kép tạo sự thoải mái và hoạt động hiệu quả. (Nhiệt độ và độ ẩm)

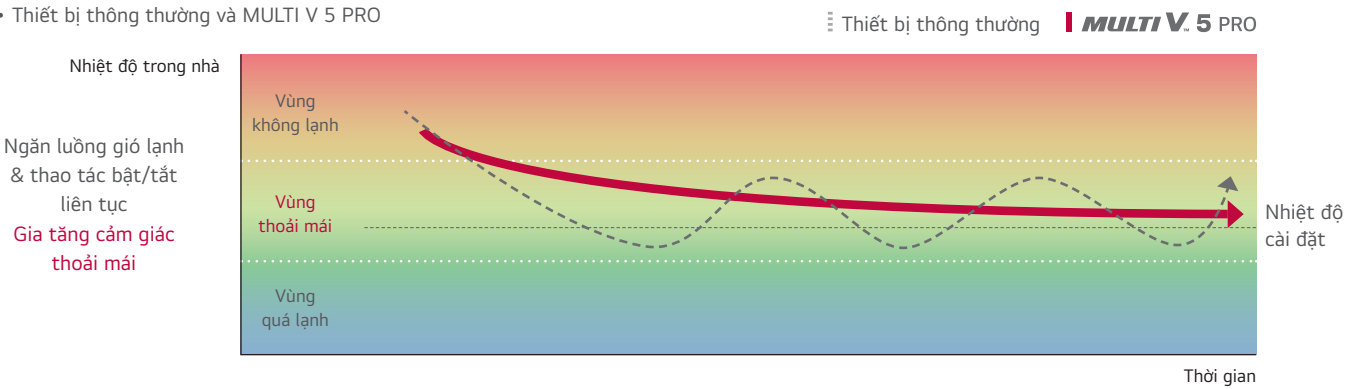


Làm lạnh dễ chịu

Không có khoảng dừng giữa các lần hoạt động, chức năng này cho phép MULTI V 5 PRO duy trì hoạt động ở chế độ làm lạnh nhẹ xung quanh nhiệt độ đã đặt bằng cách cảm nhận cả nhiệt độ và độ ẩm bằng Cảm biến điều khiển kép. Bằng cách ngăn chặn luồng gió lạnh và thao tác bật/tắt liên tục như trước đây, người dùng có thể trải nghiệm môi trường trong nhà dễ chịu hơn.

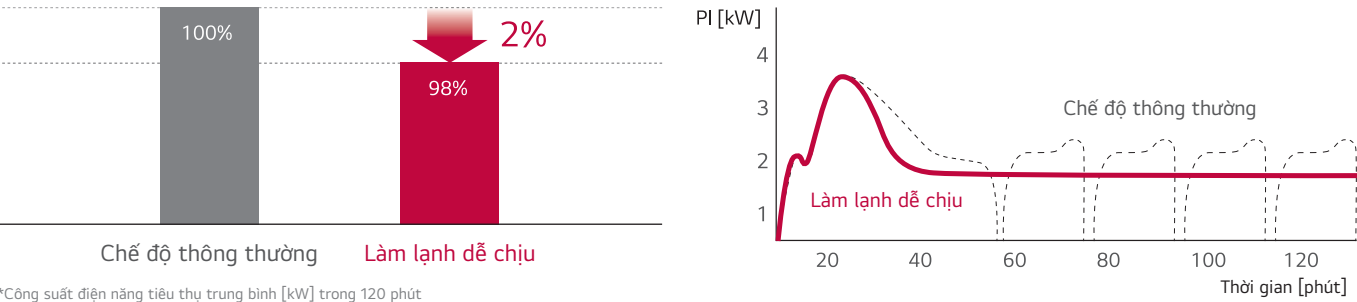


So sánh hoạt động làm lạnh



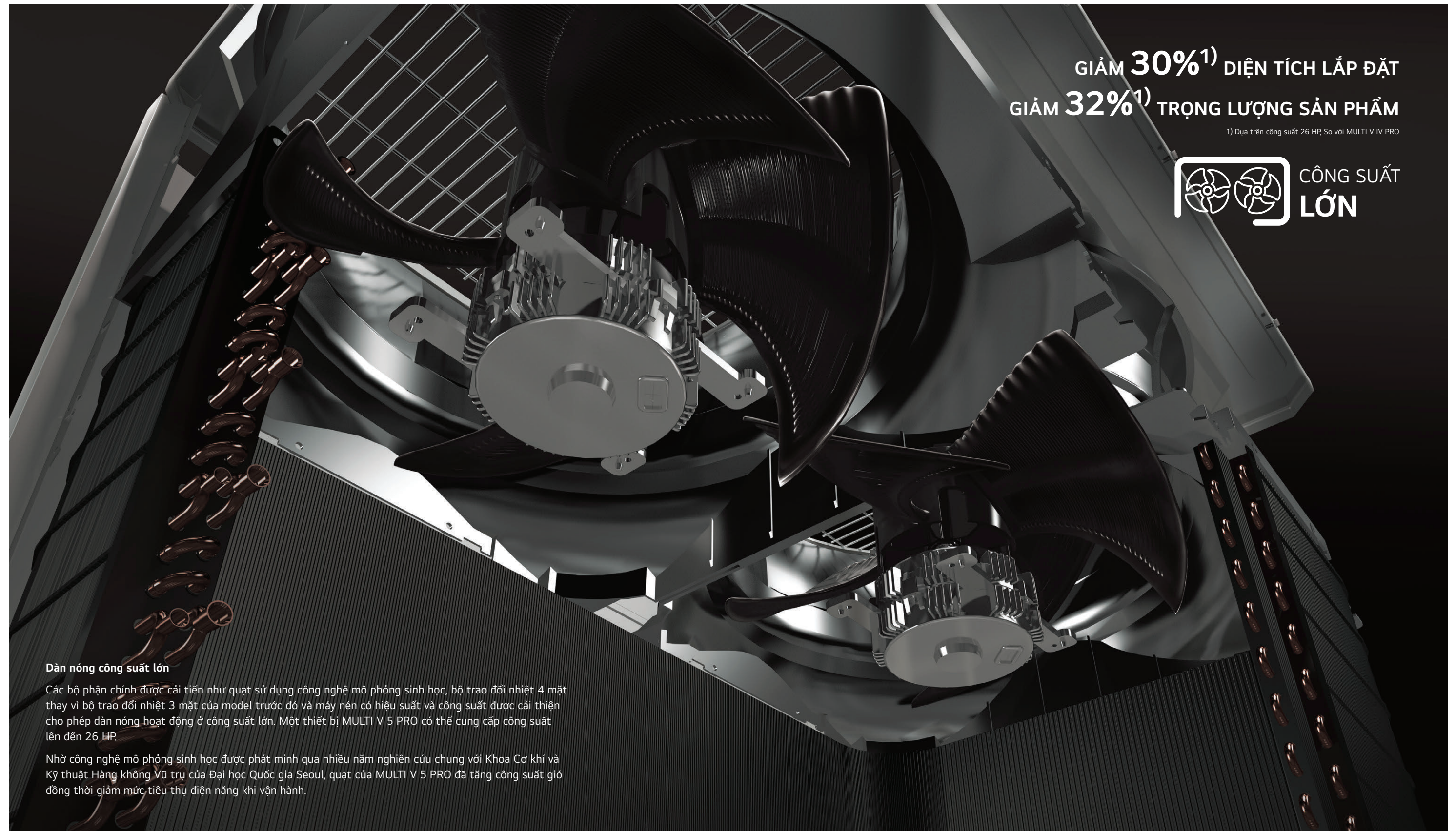
Tiết kiệm năng lượng

Với tính năng làm lạnh dễ chịu, độ quá nhiệt của dàn lạnh được tăng lên trong khi lưu lượng môi chất giảm so với thể hệ trước. Hơn nữa, thời gian bật tắt máy đã được tăng từ 47 phút trước đây lên 120 phút hoặc lâu hơn. Vì không có sự bật/tắt lặp đi lặp lại, năng lượng điện trung bình được tiết kiệm tới 2%.



*Công suất điện năng tiêu thụ trung bình [kW] trong 120 phút

DÀN NÓNG CÔNG SUẤT LỚN



SỰ LINH HOẠT

Dàn nóng công suất lớn

Dual Sensing SLC là chức năng thay đổi nhiệt độ bay hơi theo nhiệt độ và độ ẩm.

Quạt giải nhiệt mô phỏng sinh học

Được thiết kế như kết cấu của vỏ sò, thân và cạnh trên của cánh quạt có những rãnh cong giúp giảm độ ồn. Đồng thời, không giống như quạt giải nhiệt trong các sản phẩm trước đây tạo ra sự phân tách dòng chảy, thiết kế mới với cạnh dưới của cánh quạt được thiết kế với những nốt sần giúp gia tăng sức gió, lấy cảm hứng từ những cú va đập mạnh của vây cá voi.

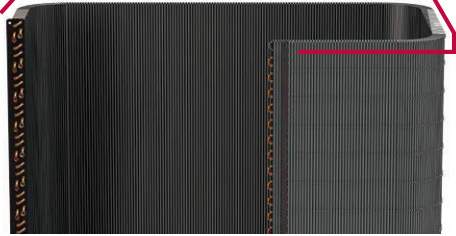
ESP: 80Pa



Dàn trao đổi nhiệt 4 mặt

Cánh tản nhiệt Black Fin II độc quyền của LG được sử dụng trên bộ trao đổi nhiệt MULTI V 5 PRO được thiết kế để hoạt động trong môi trường có tính ăn mòn cao. Khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi các môi trường ăn mòn bên ngoài khác nhau như bờ biển có nồng độ muối cao và các thành phố công nghiệp bị ô nhiễm không khí nghiêm trọng do khói từ các nhà máy giúp MULTI V 5 PRO hoạt động mà không gặp sự cố. Sự cải thiện về độ bền này giúp kéo dài tuổi thọ của sản phẩm và giảm cả chi phí hoạt động và chi phí bảo trì.

Dàn trao đổi nhiệt 4 mặt

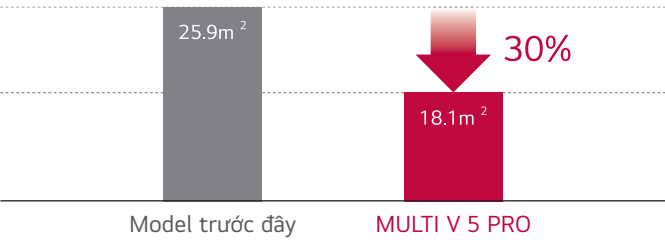


Không gian lắp đặt linh hoạt với dàn nóng công suất lớn

Dàn nóng công suất lớn với thiết kế nhỏ gọn giảm thiểu diện tích lắp đặt, tiết kiệm được rất nhiều diện tích sàn và giảm đáng kể tổng trọng lượng lắp đặt. Điều này giúp người dùng có khả năng thiết kế linh hoạt và sử dụng tốt hơn diện tích dành cho thiết bị.

So sánh diện tích lắp đặt

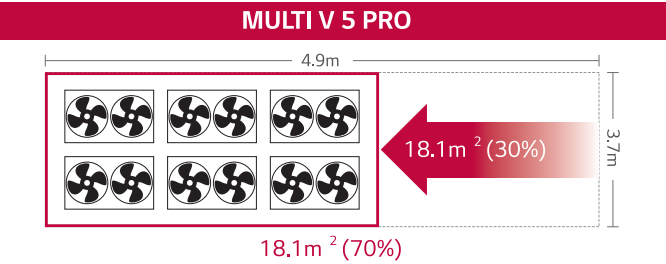
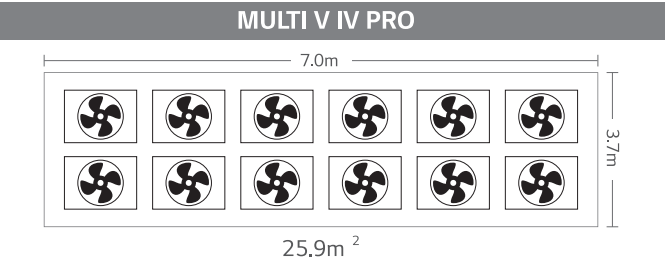
- Model trước đây và MULTI V 5 PRO



* Trường hợp: Công suất yêu cầu 156 HP (sử dụng 6 dàn nóng 26HP)

So sánh về không gian lắp đặt

- Model trước đây và MULTI V 5 PRO



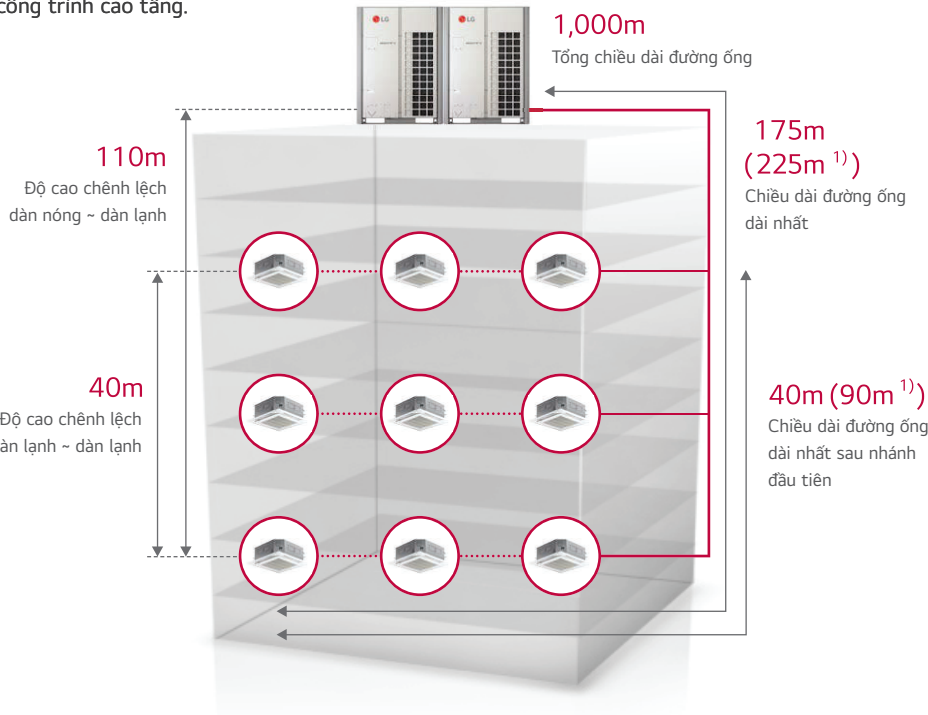
* Trường hợp: Công suất yêu cầu 156 HP (sử dụng 6 dàn nóng 26HP)

Khả năng kết nối đường ống

Tăng cường tính linh hoạt trong thiết kế các công trình cao tầng.

Tổng chiều dài đường ống	1,000m
Chiều dài tương đương ống dẫn dài nhất	175m (225m ¹⁾)
Chiều dài đường ống dài nhất sau nhánh thứ 1 (Áp dụng có điều kiện)	40 (90m) ¹⁾
Độ cao chênh lệch dàn nóng - dàn lạnh	110m
Độ cao chênh lệch dàn lạnh - dàn lạnh	40m

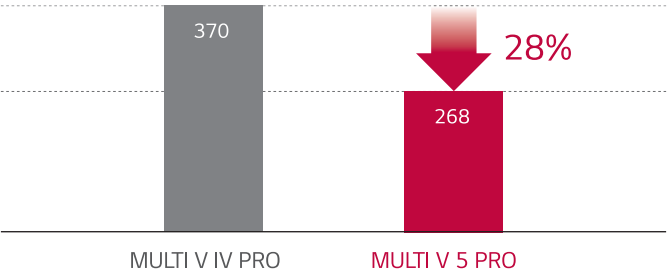
* ODU: Dàn nóng, IDU: Dàn lạnh
1) Áp dụng 1 cách có điều kiện



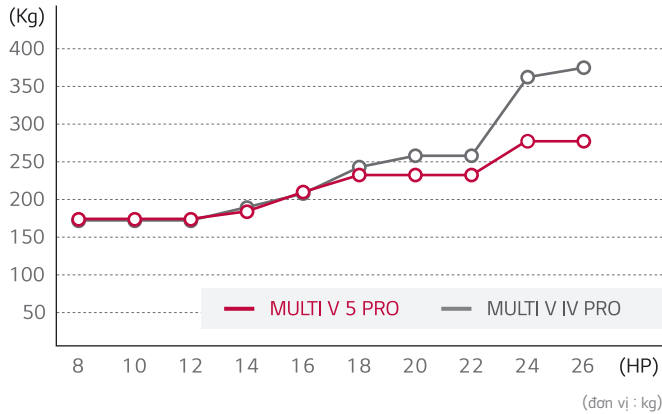
Trọng lượng nhẹ

Dàn nóng công suất lớn MULTI V 5 PRO làm giảm đáng kể tổng trọng lượng lắp đặt

- Trọng lượng giảm 12% so với MULTI V IV PRO (Dựa trên giá trị trung bình của dàn nóng 8~26HP)
- Vận chuyển và lắp đặt dễ dàng



* Dựa trên công suất 26 HP



	8	10	12	14	16	18	20	22	24*	26*
MULTI V 5 PRO	167	167	172	184	205	230	230	230	268	268
MULTI V IV PRO	175	175	175	190	205	245	255	255	360	370

* MULTI V 5 PRO là dàn nóng đơn, MULTI V IV Pro là dàn nóng ghép (2 tổ đơn)

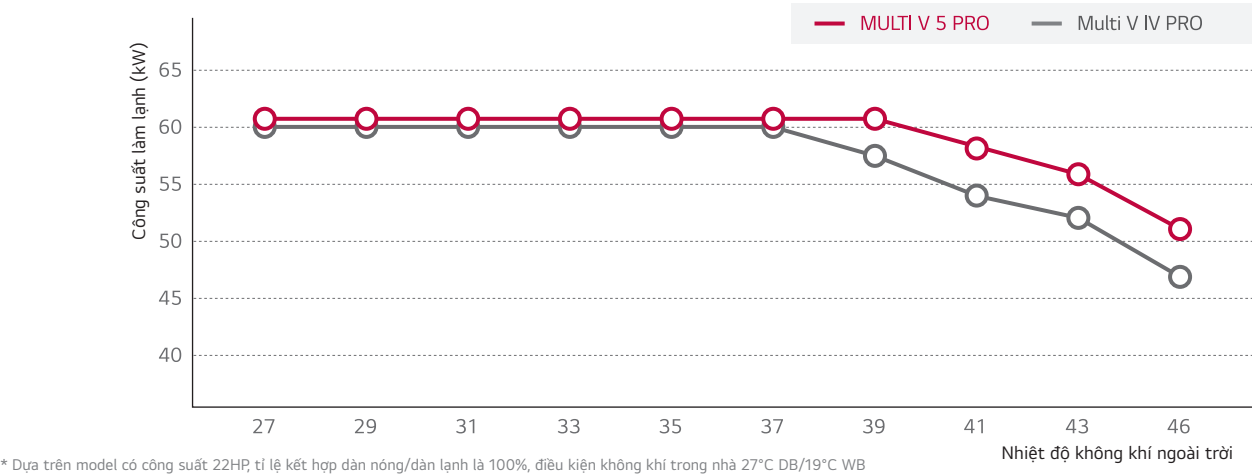
HIỆU SUẤT & HIỆU QUẢ

Hiệu suất làm lạnh mạnh mẽ trong môi trường nhiệt độ cao

MULTI V 5 PRO có thể thực hiện hoạt động làm lạnh ổn định ngay cả khi nhiệt độ không khí ngoài trời lên tới 48°C. Công suất làm lạnh cũng tăng lên so với model trước đây, đặc biệt là khi nhiệt độ xung quanh cao, lên tới 46°C. Công suất làm lạnh mạnh mẽ này giúp thiết bị hoạt động an toàn và đáng tin cậy ngay cả trong điều kiện nhiệt độ cực cao.

Nâng cao công suất làm lạnh

- Thiết bị thông thường và MULTI V 5 PRO

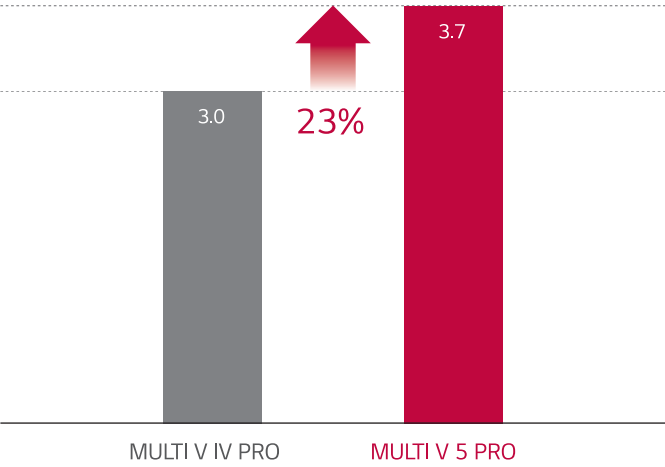


Hiệu suất làm lạnh

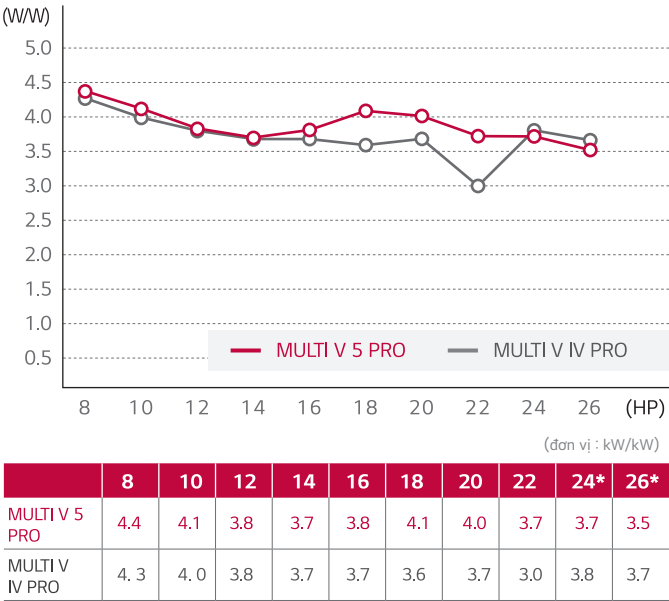
Hiệu quả làm lạnh của MULTI V 5 PRO được cải thiện đáng kể so với MULTI V IV PRO , đặc biệt ở các model có dải công suất 18-22HP.

EER (COP Chiều lạnh)

- Hiệu suất làm lạnh được cải thiện 5% so với MULTI V IV PRO. (dựa trên mức trung bình 8 ~ 26HP)



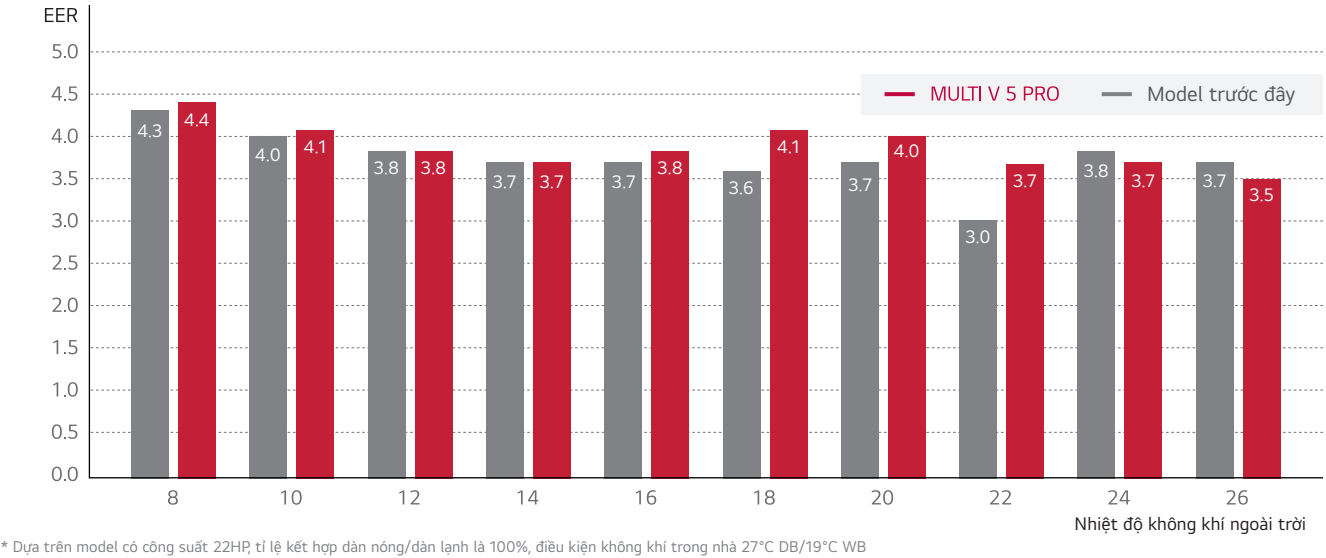
* Dựa trên công suất 22 HP
※ Điều kiện thử nghiệm:
- Làm lạnh : Trong nhà 27°C (80,6°F) DB /19°C (66,2°F) WB
Ngoài trời 35°C (95°F) DB / 24°C (75,2°F) WB
- Sưởi ấm : Trong nhà 20°C (68°F) DB / 15°C (59°F) WB
Ngoài trời 7°C (44,6°F) DB / 6°C (42,8°F) WB
- Chiều dài ống dẫn: Chiều dài ống mỗi chất lạnh là 7.5 m
- Chênh lệch độ cao (dàn nóng ~ dàn lạnh) bằng 0.



* MULTI V 5 PRO là dàn nóng đơn, MULTI V IV Pro là dàn nóng ghép (2 tổ đơn)

Tiết kiệm năng lượng nhờ hiệu suất được cải thiện

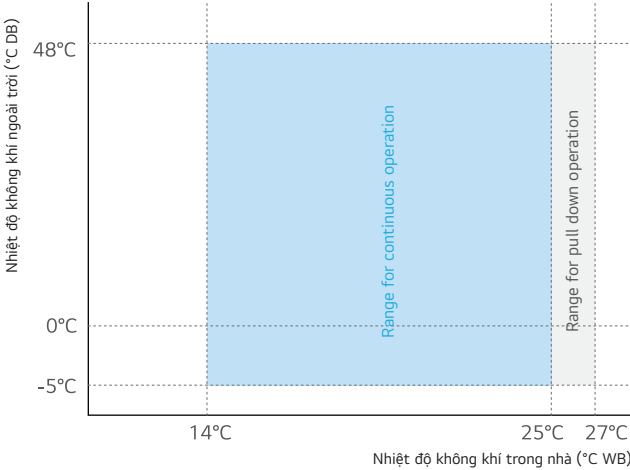
Trong thời gian buổi sáng và ban đêm, nhiệt độ ngoài trời là tương đối thấp nên máy chỉ hoạt động tải từng phần nhưng trong thời gian ban ngày máy sẽ hoạt động với tải lạnh lớn nhất. Hiệu suất làm lạnh của MULTI V 5 PRO được cải thiện trong mọi điều kiện nhiệt độ không khí ngoài trời, điều kiện hoạt động thực tế hơn so với thế hệ trước (Trong trường hợp model 22HP, trung bình tăng 24%)



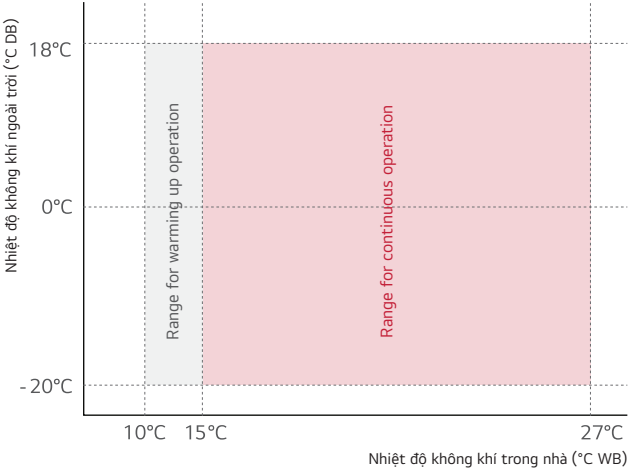
Hiệu suất đáng tin cậy trong môi trường khắc nghiệt

Với công nghệ điều khiển và máy nén biến tần được cải tiến đến từ việc ứng dụng công nghệ quá lạnh tiên tiến, MULTI V 5 PRO mở rộng phạm vi hoạt động làm lạnh. Công nghệ chu trình của MULTI V 5 PRO với độ bền nâng cao cho phép hiệu suất làm lạnh tối ưu ở nhiệt độ cao lên đến 48°C.

Với máy nén biến tần nâng cao cùng với công nghệ điều khiển nhờ bộ biến tần được cải tiến



< Làm lạnh >



< Sưởi ấm >

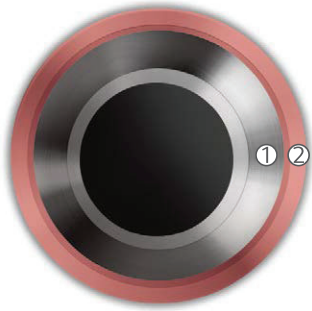
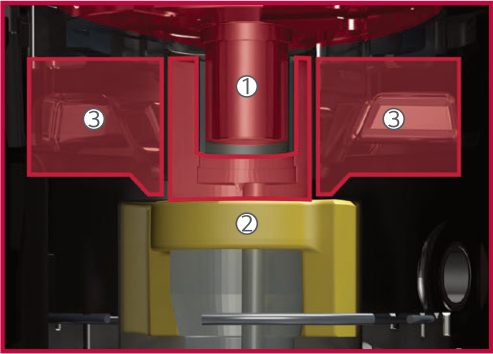
SỰ TIN CẬY

Máy nén biến tần vượt trội

Được cải tiến bởi vật liệu bôi trơn ổ trục PEEK (Polyetheretherketone) sử dụng cho động cơ của tàu vũ trụ, hệ thống xoắn ốc mới được phát minh với hình dạng tinh tế làm tăng độ bền và độ tin cậy của máy nén.

Ổ trục được cải tiến với vật liệu PEEK*

- Hiệu suất được cải thiện lên tới 5% / 10% (Làm lạnh/sưởi ấm)
- Giảm độ ồn 3dB
- Tăng cường hoạt động tải thấp (tối thiểu 10Hz @ máy nén 6.8HP)
- Tối thiểu 1.1 HP (khoảng 35%p so với MULTI V IV PRO)

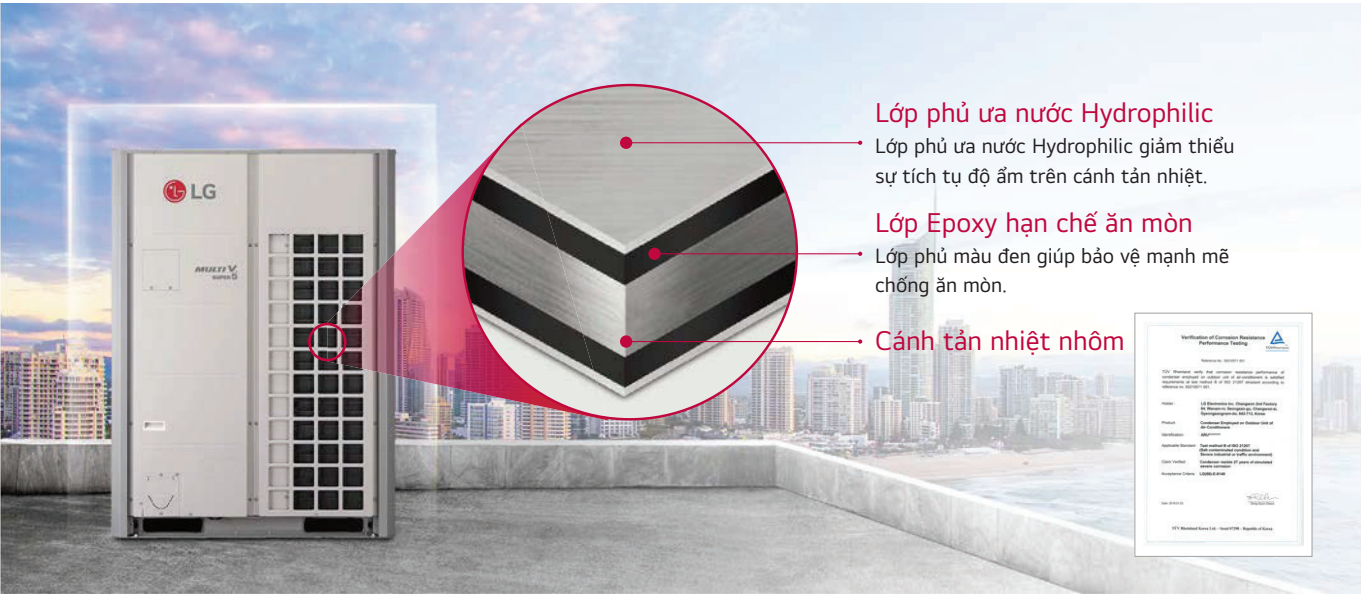


- ① Chất liệu: PEEK (Polyetheretherketone)
- ①+② Kết cấu: Vòng vi ngoài mới
- ③ Giá đỡ: Hoạt động ở tốc độ cao với công suất và độ rung ổ trục giảm
- ④ Lò xo và đệm chống rung

* PEEK là một loại nhựa nhiệt có đặc tính chịu được cơ học và hóa học xuất sắc vẫn được giữ ở nhiệt độ cao.

Dàn trao đổi nhiệt Black Fin II

Dàn trao đổi nhiệt “Black Fin II” độc quyền của LG được thiết kế để tăng khả năng hạn chế ăn mòn.



- Lớp phủ ưa nước Hydrophilic**
Lớp phủ ưa nước Hydrophilic giảm thiểu sự tích tụ độ ẩm trên cánh tản nhiệt.
- Lớp Epoxy hạn chế ăn mòn**
Lớp phủ màu đen giúp bảo vệ mạnh mẽ chống ăn mòn.
- Cánh tản nhiệt nhôm**



Chức năng hoạt động dự phòng

Được cải tiến bởi vật liệu bôi trơn ổ trục PEEK (Polyetheretherketone) sử dụng cho động cơ của tàu vũ trụ, hệ thống xoắn ốc mới được phát minh với hình dạng tinh tế làm tăng độ bền và độ tin cậy của máy nén.

Trường hợp 1

Máy nén gặp sự cố trong hệ thống đơn

Máy nén thứ 2 tiếp tục hoạt động

* Model áp dụng: 24HP / 26HP

Trường hợp 2

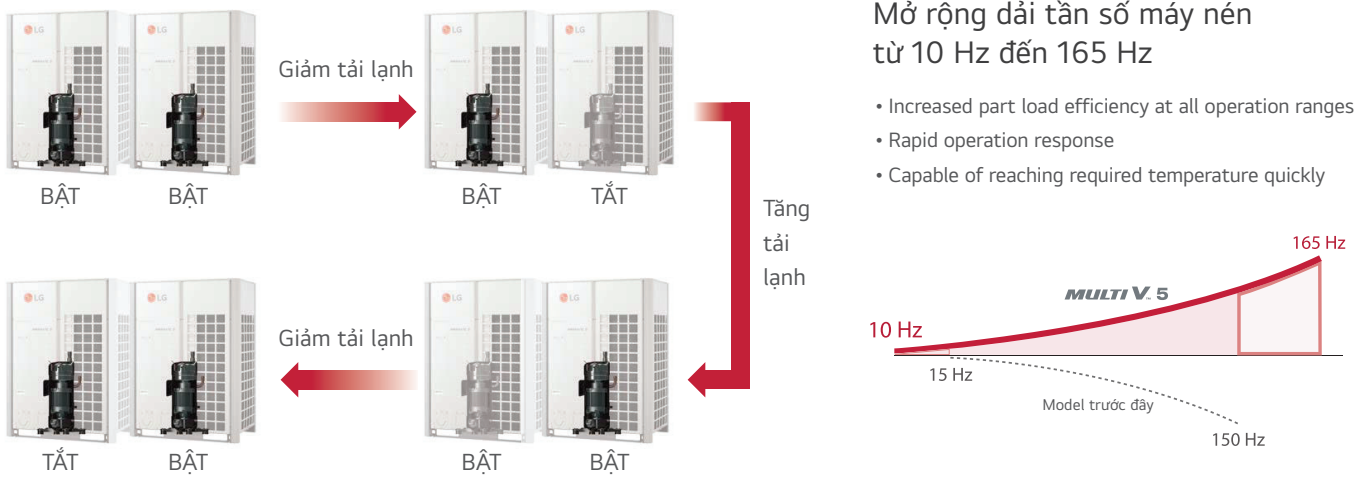
Một dàn nóng gặp sự cố trong hệ thống tổ hợp

Dàn nóng khác tiếp tục hoạt động

* Model áp dụng: 28-104 HP

Kéo dài tuổi thọ của máy nén bằng hoạt động luân phiên

Trình tự chạy của các máy nén được theo dõi bởi một bộ vi xử lý tích hợp để đảm bảo số giờ hoạt động của tất cả các máy nén được cân bằng. Điều này giúp kéo dài hơn tuổi thọ máy nén và hệ thống.



SỰ TIỆN LỢI

Bộ điều khiển dàn lạnh thông minh

Bộ điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn thế hệ III có màn hình LCD lớn 4.3 inch với thiết kế nhỏ gọn và cao cấp. Thiết kế sang trọng này rất phù hợp với thiết kế nội thất nhờ màn hình màu và cách bố trí nút đơn giản.



- Thiết kế cao cấp
 - Thiết kế modem mới màn hình màu LCD 4.3 inch & nút cảm ứng đơn giản
- Giao diện trực quan
 - Thiết kế đồ họa theo cảm xúc Đơn giản & thân thiện với người dùng
- Quản lý điện năng
 - Giám sát điện năng
 - Thời gian thực ~ hằng năm, Cài đặt mục tiêu & Hộp thoại pop-up cảnh báo
 - Chức năng tiết kiệm điện (Điều khiển giới hạn thời gian, Giảm công suất)
- Chức năng có thể thay đổi
 - Thông tin môi trường (Nhiệt độ, độ ẩm)
 - Lịch trình tích hợp (đơn giản, hàng tuần)
 - Lập trình với tín hiệu đầu ra kỹ thuật số (Digital Output - DO)



Điều khiển thông qua Wi-Fi

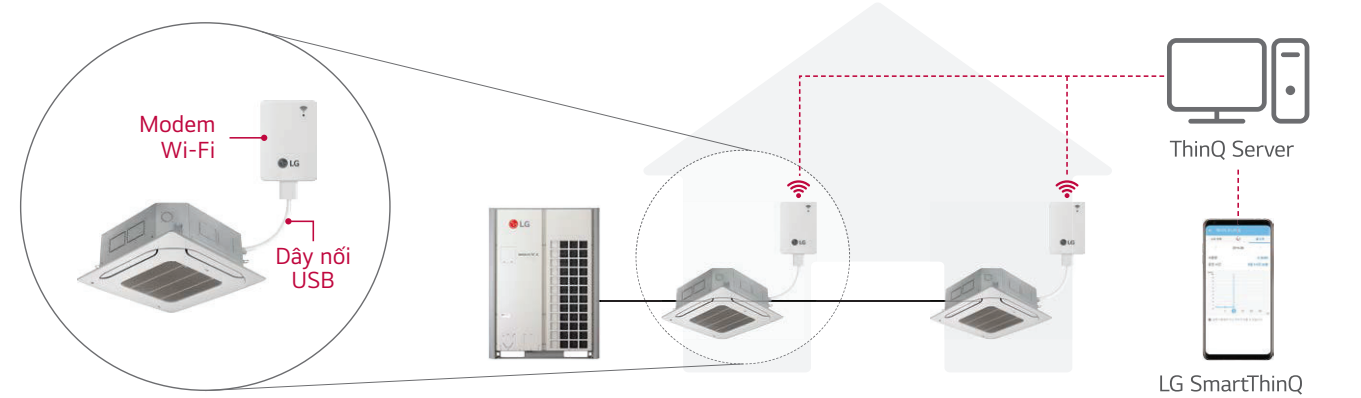
Điều khiển máy điều hòa không khí của bạn sử dụng thiết bị thông minh có kết nối Internet như điện thoại thông minh chạy hệ điều hành Android hoặc iOS.

Modem Wi-Fi & Ứng dụng Smart ThinQ

- Có thể truy cập vào máy điều hòa không khí LG mọi lúc mọi nơi bằng thiết bị kết nối Wi-Fi.
- Thực hiện nhiều chức năng chỉ với một thao tác
 - Bật/tắt
 - Chế độ hoạt động
 - Nhiệt độ hiện tại/Cài đặt
 - Tốc độ quạt
 - Điều khiển cánh vẫy
 - Đặt lịch hoạt động (Chế độ ngủ, Bật/tắt hàng tuần)
 - Giám sát điện năng
 - Quản lý bộ lọc
 - Kiểm tra lỗi



Tổng quan

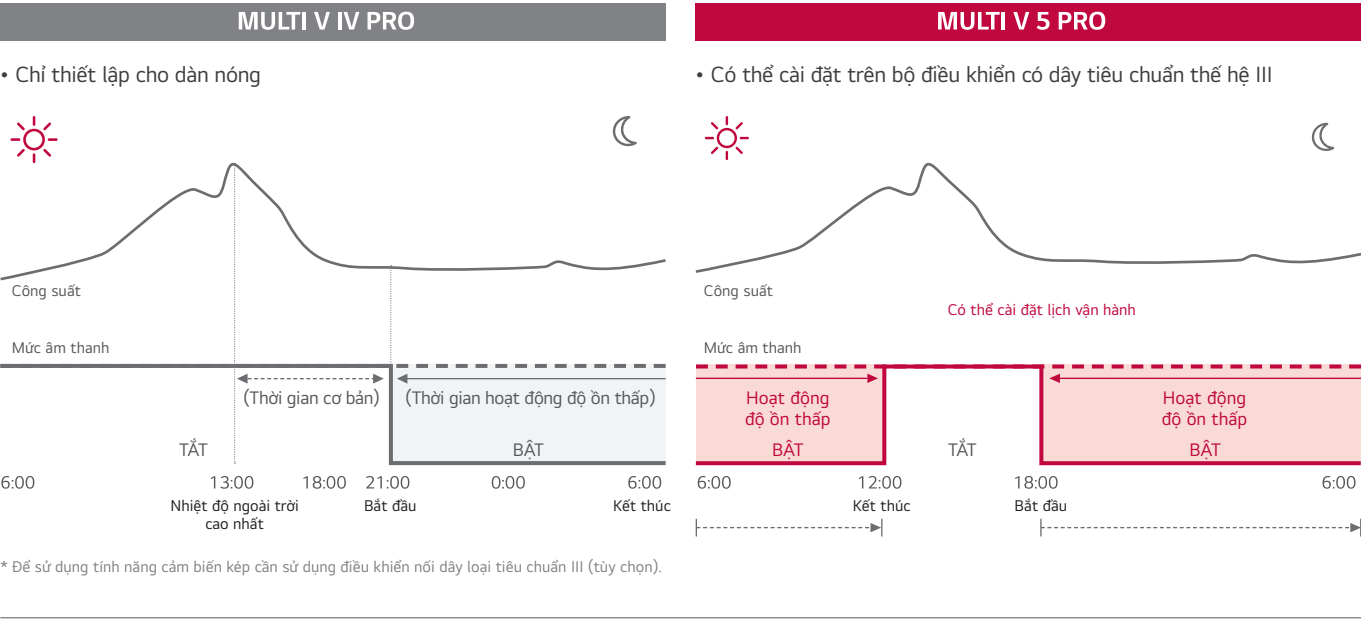


※ Tìm kiếm "LG ThinQ" trên Google hoặc Appstore để tải xuống ứng dụng.
※ Dịch vụ Internet có kết nối Wi-Fi phải có sẵn.

SỰ TIỆN LỢI

Hoạt động độ ồn thấp

Thiết bị có tính năng Hoạt động độ ồn thấp bất kể thời gian nào trong những khu vực nhạy cảm với tiếng ồn. Chức năng này có thể được người dùng cài đặt bằng điều khiển từ xa.



Phát hiện rò rỉ môi chất lạnh

Cảm biến phát hiện rò rỉ môi chất lạnh theo thời gian thực, đảm bảo an toàn cho khách hàng.

- Bộ phát hiện cảnh báo rò rỉ môi chất lạnh khi nồng độ môi chất lạnh vượt quá 6.000ppm (Đèn LED màu xanh lá và màu đỏ nhấp nháy đồng thời).
- Cảnh báo được “BẬT” trong 5 giây khi nồng độ môi chất lạnh vượt quá 6.000ppm và cảnh báo “TẮT” trong 5 giây khi nồng độ môi chất lạnh dưới 6.000ppm.
- Khi đèn cảnh báo của bộ phận phát hiện rò rỉ môi chất lạnh được bật lên, người dùng phải thông gió căn phòng cho đến khi đèn cảnh báo tắt.

TRƯỜNG HỢP 1	TRƯỜNG HỢP 2	TRƯỜNG HỢP 3
Dừng hoạt động (Ngắt hệ thống)	Đóng đường ống chính & đẩy môi chất về dàn nóng	Đóng đường ống nhánh & tiếp tục hoạt động

- Thông số kỹ thuật của phụ kiện (Để áp dụng cho trường hợp 2)

Module I/O PVDSMN000	PLD-RNVOS (Bộ phát hiện rò rỉ môi chất)	[Tùy chọn/Cung cấp bởi đơn vị khác] Van bi tự động	[Tùy chọn] PDRYCB400 (Tiếp điểm khô)	[Tùy chọn/Cung cấp bởi đơn vị khác] Chuông báo động cho phòng điều khiển trung tâm (kết nối trực tiếp - DC 30V - 1A)	[Tùy chọn/ Cung cấp bởi đơn vị khác] Chuông báo động cho phòng	[Tùy chọn] Thiết bị điều khiển trung tâm

* Các phụ kiện này được cung cấp bởi các đơn vị có chuyên môn khác: Vui lòng liên hệ các chi nhánh của LG để nhận những khuyến cáo về yêu cầu thông số kỹ thuật của các phụ kiện trên.
(LG Electronic không cung cấp các phụ kiện này)

Các chức năng thuận tiện khác

MULTI V 5 PRO có nhiều chức năng hữu ích.

Chức năng Pump Down, Pump Out

- Chức năng này rất hữu ích và tiện lợi để sửa chữa thiết bị trực trực.
- Pump Down: Khi dàn lạnh gặp trục trặc, chức năng này sẽ thu gom môi chất lạnh còn lại trong đường ống hoặc dàn lạnh về dàn nóng.

- Pump Out: Khi dàn nóng gặp trục trặc, chức năng này sẽ thu gom môi chất lạnh trong các dàn nóng khác, dàn lạnh và đường ống.

Tự động loại bỏ bụi

- MULTI V 5 PRO có thể loại bỏ bụi (cát, lá cây, vv.) trên dàn trao đổi nhiệt của dàn nóng. Chức năng này có thể ngăn chặn suy giảm hiệu suất dàn trao đổi nhiệt của dàn nóng.
- Bụi có thể được loại bỏ trên dàn trao đổi nhiệt bằng cách quay ngược quạt với cài đặt Dip switch, hoạt động 5 phút trong mỗi 2 giờ.

Dừng hoạt động thời gian dài

Tự động loại bỏ bụi

Hoạt động bình thường

Chạy thử đơn giản qua phần mềm LGMV

Để mang lại hiệu suất ở mức 100%, việc chạy thử sản phẩm phù hợp là cần thiết. Đối với sản phẩm trước đây, các kỹ sư chuyên nghiệp phải nắm rõ hơn 40 cài đặt chức năng khác nhau và hơn 200 mã lỗi, phải kiểm tra các bộ phận chính để đảm bảo rằng quá trình chạy thử đã thành công. Tuy nhiên, với phần mềm LGMV cho di động của MULTI V 5 PRO, có thể thực hiện chạy thử tự động một cách nhanh chóng và chính xác. Kỹ thuật viên có thể nhận kết quả kiểm tra thông qua email, giúp rút ngắn thời gian lắp đặt và tăng hiệu quả tổng thể trong quá trình lắp đặt.

So sánh quá trình chạy thử

- Thế hệ trước và MULTI V 5 PRO



MULTI V 5 PRO

ARUN080LLS5 / ARUN100LLS5

ARUN120LLS5 / ARUN140LLS5



HP			8	10	12	14
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN080LLS5	ARUN100LLS5	ARUN120LLS5	ARUN140LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN080LLS5	ARUN100LLS5	ARUN120LLS5	ARUN140LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	22,4	28,0	33,6	39,2
		Btu/h	76.400	95.500	114.600	133.800
	Sưởi ấm	kW	22,4	28,0	33,6	39,2
		Btu/h	76.400	95.500	114.600	133.800
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	5,10	6,80	8,90	10,60
	Sưởi ấm	kW	5,03	7,07	9,10	11,60
EER (Danh định)			4,39	4,12	3,78	3,70
COP (Danh định)			4,45	3,96	3,69	3,38
Hệ số công suất		Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	4.200	4.200	5.300	5.300
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	1.200	1.200	1.200	1.200
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	240	240	240	240
		ft³/phút	8.476	8.476	8.476	8.476
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN	TRÊN
	Ống lỏng	mm (inch)	9,52 (3/8)	9,52 (3/8)	12,7 (1/2)	12,7 (1/2)
	Ống hơi	mm (inch)	19,05 (3/4)	22,2 (7/8)	28.58 (1-1/8)	28.58 (1-1/8)
Kích thước (Rộng x Cao x Sâu)		mm x Số lượng	(930 x 1.690 x 760) x 1	(930 x 1.690 x 760) x 1	(930 x 1.690 x 760) x 1	(930 x 1.690 x 760) x 1
Trọng lượng máy		kg	167	167	172	184
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	58,0	58,0	59,0	60,0
	Sưởi ấm	dB(A)	59,0	59,0	60,0	61,0
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² x Số lượng	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	4,7	4,7	4,7	7,5
			GWP	2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		9,8	9,8	9,8	9,8
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			13 (20)	16 (25)	20 (30)	23 (35)

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN160LLS5 / ARUN180LLS5

ARUN200LLS5



HP			16	18	20
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN160LLS5	ARUN180LLS5	ARUN200LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN160LLS5	ARUN180LLS5	ARUN200LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	44,8	50,4	56,0
		Btu/h	152.900	172.000	191.100
	Sưởi ấm	kW	44,8	50,4	56,0
		Btu/h	152.900	172.000	191.100
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	11,90	12,30	14,10
	Sưởi ấm	kW	12,10	12,10	14,50
EER (Danh định)			3,76	4,10	3,97
COP (Danh định)			3,70	4,17	3,86
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	5.300	7.500	7.500
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	900 × 2	900 × 2	900 × 2
		m³/phút	320	320	320
	Lưu lượng gió (Cao)	ft³/phút	11.301	11.301	11.301
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
	Thổi gió		TRÊN	TRÊN	TRÊN
Kích thước đường ống	Ống lỏng	mm (inch)	12,7 (1/2)	15,88 (5/8)	15,88 (5/8)
	Ống hơi	mm (inch)	28.58 (1-1/8)	34,9 (1-3/8)	34,9 (1-3/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng máy		kg	205	230	230
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	60,5	62,0	63,0
	Sưởi ấm	dB(A)	61,5	64,5	66,0
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	6,5	7,5	7,5
			GWP	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		13,6	15,7	15,7
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			26 (40)	29 (45)	32 (50)

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN220LLS5 / ARUN240LLS5
ARUN260LLS5



HP			22	24	26
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN220LLS5	ARUN240LLS5	ARUN260LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN220LLS5	ARUN240LLS5	ARUN260LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	61,6	67,2	72,8
		Btu/h	210.200	229.300	248.400
	Sưởi ấm	kW	61,6	67,2	72,8
		Btu/h	210.200	229.300	248.400
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	16,80	18,20	20,80
	Sưởi ấm	kW	17,80	17,90	20,50
EER (Danh định)			3,67	3,69	3,50
COP (Danh định)			3,46	3,75	3,55
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	7.500	5.300 × 2	5.300 × 2
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	900 × 2	900 × 2	900 × 2
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	320	320	320
		ft³/phút	11.301	11.301	11.301
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Thối gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
	Ống lỏng	mm (inch)	15,88 (5/8)	15,88 (5/8)	19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	28,58 (1-1/8)	34,9 (1-3/8)	34,9 (1-3/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng máy		kg	230	268	268
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	64,0	65,0	65,0
	Sưởi ấm	dB(A)	67,0	67,0	67,0
Cáp truyền dẫn	(VCTF-SB)	mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	7,5	11	11
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		15,7	23,0	23,0
Bộ phận điều chỉnh			Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
			3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			35 (56)	39 (61)	42 (64)

1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.

7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN280LLS5 / ARUN300LLS5
ARUN320LLS5



HP			28	30	32
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN280LLS5	ARUN300LLS5	ARUN320LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN160LLS5 ARUN120LLS5	ARUN180LLS5 ARUN120LLS5	ARUN200LLS5 ARUN120LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	78,4	84,0	89,6
		Btu/h	267.500	286.600	305.700
	Sưởi ấm	kW	78,4	84,0	89,6
		Btu/h	267.500	286.600	305.700
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	20,8	21,2	23,0
	Sưởi ấm	kW	21,2	21,2	23,6
EER (Danh định)			3,77	3,96	3,90
COP (Danh định)			3,70	3,96	3,80
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	5.300 × 2	(7.500 × 1) + (5.300 × 1)	(7.500 × 1) + (5.300 × 1)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	(900 × 2) + (1.200 × 1)	(900 × 2) + (1.200 × 1)	(900 × 2) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	(320 × 1) + (240 × 1)	(320 × 1) + (240 × 1)	(320 × 1) + (240 × 1)
		ft³/phút	(11.301 × 1) + (8.476 × 1)	(11.301 × 1) + (8.476 × 1)	(11.301 × 1) + (8.476 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Thối gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
	Ống lỏng	mm (inch)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	34,9 (1-3/8)	34,9 (1-3/8)	34,9 (1-3/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng máy		kg	(205) + (172)	(230) + (172)	(230) + (172)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	62,8	63,8	63,8
	Sưởi ấm	dB(A)	63,8	65,8	65,8
Cáp truyền dẫn	(VCTF-SB)	mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	11,2	12,2	12,2
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		23,4	25,5	25,5
Bộ phận điều chỉnh			Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
			3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			45 (56)	49 (60)	49 (60)

1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.

7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN340LLS5 / ARUN360LLS5
ARUN380LLS5



HP			34	36	38
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN340LLS5	ARUN360LLS5	ARUN380LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN220LLS5 ARUN120LLS5	ARUN240LLS5 ARUN120LLS5	ARUN260LLS5 ARUN120LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	95,2	100,8	106,4
		Btu/h	324.800	343.900	363.000
	Sưởi ấm	kW	95,2	100,8	106,4
		Btu/h	324.800	343.900	363.000
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	25,7	27,1	29,7
	Sưởi ấm	kW	26,9	27,0	29,6
EER (Danh định)			3,70	3,72	3,58
COP (Danh định)			3,54	3,73	3,59
Hệ số công suất		Danh định	-	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	(7.500 x 1) + (5.300 x 1)	5.300 x 3	5.300 x 3
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	(900 x 2) + (1.200 x 1)	(900 x 2) + (1.200 x 1)	(900 x 2) + (1.200 x 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	(320 x 1) + (240 x 1)	(320 x 1) + (240 x 1)	(320 x 1) + (240 x 1)
		ft³/phút	(11.301 x 1) + (8.476 x 1)	(11.301 x 1) + (8.476 x 1)	(11.301 x 1) + (8.476 x 1)
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN	
Kích thước đường ống	Ống lỏng	mm (inch)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	34,9 (1-3/8)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng x Cao x Sâu)		mm x Số lượng	(1.240 x 1.690 x 760) x 1 + (930 x 1.690 x 760) x 1	(1.240 x 1.690 x 760) x 1 + (930 x 1.690 x 760) x 1	(1.240 x 1.690 x 760) x 1 + (930 x 1.690 x 760) x 1
Trọng lượng máy		kg	(230) + (172)	(230) + (172)	(268) + (172)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	65,2	65,2	66,0
	Sưởi ấm	dB(A)	67,8	67,8	67,8
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² x Số lượng	1,0 - 1,5 x 2C	1,0 - 1,5 x 2C	1,0 - 1,5 x 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	12,2	15,7	15,7
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		25,5	32,8	32,8
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50 3, 380, 60	3, 380-415, 50 3, 380, 60	3, 380-415, 50 3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			55 (64)	58 (64)	61 (64)

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN400LLS5 / ARUN420LLS5
ARUN440LLS5



HP			40	42	44
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN400LLS5	ARUN420LLS5	ARUN440LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5 ARUN140LLS5	ARUN260LLS5 ARUN160LLS5	ARUN260LLS5 ARUN180LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	112,0	117,6	123,2
		Btu/h	382.200	401.300	420.400
	Sưởi ấm	kW	112,0	117,6	123,2
		Btu/h	382.200	401.300	420.400
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	31,4	32,7	33,1
	Sưởi ấm	kW	32,1	32,6	32,6
EER (Danh định)			3,57	3,60	3,72
COP (Danh định)			3,49	3,61	3,78
Hệ số công suất		Danh định -	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	5.300 x 3	5.300 x 3	(5.300 x 2) + (7.500 x 1)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	(900 x 2) + (1.200 x 1)	900 x 4	900 x 4
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	(320 x 1) + (240 x 1)	320 x 2	320 x 2
		ft³/phút	(11.301 x 1) + (8.476 x 1)	11.301 x 2	11.301 x 2
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Ống lỏng	mm (inch)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng x Cao x Sâu)		mm x Số lượng	(1.240 x 1.690 x 760) x 1 + (930 x 1.690 x 760) x 1	(1.240 x 1.690 x 760) x 2	(1.240 x 1.690 x 760) x 2
Trọng lượng máy		kg	(268) + (184)	(268) + (205)	(268) + (230)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	66,2	66,3	66,8
	Sưởi ấm	dB(A)	68,0	68,1	68,9
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² x Số lượng	1,0 - 1,5 x 2C	1,0 - 1,5 x 2C	1,0 - 1,5 x 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	18,5	17,5	18,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		38,6	36,5	38,6
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN460LLS5 / ARUN480LLS5
ARUN500LLS5



HP			46	48	50
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN460LLS5	ARUN480LLS5	ARUN500LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5 ARUN200LLS5	ARUN260LLS5 ARUN220LLS5	ARUN260LLS5 ARUN240LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	128,8	134,4	140,0
		Btu/h	439.500	458.600	477.700
	Sưởi ấm	kW	128,8	134,4	140,0
		Btu/h	439.500	458.600	477.700
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	34,9	37,6	39,0
	Sưởi ấm	kW	35,0	38,3	38,4
EER (Danh định)			3,69	3,57	3,59
COP (Danh định)			3,68	3,51	3,65
Hệ số công suất		-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	(5.300 × 2) + (7.500 × 1)	(5.300 × 2) + (7.500 × 1)	5.300 × 4
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	900 × 4	900 × 4	900 × 4
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	320 × 2	320 × 2	320 × 2
		ft³/phút	11.301 × 2	11.301 × 2	11.301 × 2
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
Kích thước đường ống	Ống lỏng	mm (inch)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 2	(1.240 × 1.690 × 760) × 2	(1.240 × 1.690 × 760) × 2
Trọng lượng máy		kg	(268) + (230)	(268) + (230)	(268) + (268)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	67,1	67,5	68,0
	Sưởi ấm	dB(A)	69,5	70,0	70,0
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	18,5	18,5	22,0
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		38,6	38,6	45,9
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN520LLS5 / ARUN540LLS5
ARUN560LLS5



HP			52	54	56
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN400LLS5	ARUN420LLS5	ARUN440LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5 ARUN260LLS5	ARUN260LLS5 ARUN160LLS5 ARUN120LLS5	ARUN260LLS5 ARUN180LLS5 ARUN120LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	145,6	151,2	156,8
		Btu/h	496.800	515.900	535.000
	Sưởi ấm	kW	145,6	151,2	156,8
		Btu/h	496.800	515.900	535.000
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	41,6	41,6	42,0
	Sưởi ấm	kW	41,0	41,7	41,7
EER (Danh định)			3,50	3,63	3,73
COP (Danh định)			3,55	3,63	3,76
Hệ số công suất		-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	5.300 × 4	5.300 × 4	(5.300 × 3) + (7.500 × 1)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	900 × 4	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	320 × 2	(320 × 2) + (240 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1)
		ft³/phút	11.301 × 2	(11.301 × 2) + (8.476 × 1)	(11.301 × 2) + (8.476 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
Kích thước đường ống	Ống lỏng	mm (inch)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 2	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng máy		kg	(268) + (268)	(268) + (205) + (172)	(268) + (230) + (172)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	68,0	67,1	67,4
	Sưởi ấm	dB(A)	70,0	68,7	69,5
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	22,0	22,2	23,2
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		45,9	46,3	48,4
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN580LLS5 / ARUN600LLS5
ARUN620LLS5



HP			58	60	62
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN580LLS5	ARUN600LLS5	ARUN620LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5 ARUN200LLS5 ARUN120LLS5	ARUN260LLS5 ARUN220LLS5 ARUN120LLS5	ARUN260LLS5 ARUN240LLS5 ARUN120LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	162,4	168,0	173,6
		Btu/h	554.100	573.200	592.300
	Sưởi ấm	kW	162,4	168,0	173,6
		Btu/h	554.100	573.200	592.300
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	43,8	46,5	47,9
	Sưởi ấm	kW	44,1	47,4	47,5
EER (Danh định)			3,71	3,61	3,62
COP (Danh định)			3,68	3,54	3,65
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoăn ốc kiểu kín	Xoăn ốc kiểu kín	Xoăn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	(5.300 × 3) + (7.500 × 1)	(5.300 × 3) + (7.500 × 1)	5.300 × 5
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút ft³/phút	(320 × 2) + (240 × 1) (11.301 × 2) + (8.476 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1) (11.301 × 2) + (8.476 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1) (11.301 × 2) + (8.476 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
	Ống lỏng	mm (inch)	19,05 (3/4)	19,05 (3/4)	22,2 (7/8)
Kích thước đường ống	Ống hơi	mm (inch)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)	41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng máy		kg	(268) + (230) + (172)	(268) + (230) + (172)	(268) + (268) + (172)
	Làm lạnh	dB(A)	67,7	68,1	68,5
Mức áp suất âm thanh	Sưởi ấm	dB(A)	70,0	70,4	70,4
Cáp truyền dẫn	(VCTF-SB)	mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	23,2	23,2	26,7
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		48,4	48,4	55,7
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương “Đặc tính điện” cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.

7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN640LLS5 / ARUN660LLS5
ARUN680LLS5



HP			64	66	68
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN640LLS5	ARUN660LLS5	ARUN680LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN120LLS5	ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN140LLS5	ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN160LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	179,2	184,8	190,4
		Btu/h	611.400	630.600	649.700
	Sưởi ấm	kW	179,2	184,8	190,4
		Btu/h	611.400	630.600	649.700
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	50,5	52,2	53,5
	Sưởi ấm	kW	50,1	52,6	53,1
EER (Danh định)			3,55	3,54	3,56
COP (Danh định)			3,58	3,51	3,59
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoăn ốc kiểu kín	Xoăn ốc kiểu kín	Xoăn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	5.300 × 5	5.300 × 5	5.300 × 5
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)	900 × 6
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút ft³/phút	(320 × 2) + (240 × 1) (11.301 × 2) + (8.476 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1) (11.301 × 2) + (8.476 × 1)	320 × 3 11.301 × 3
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
	Ống lỏng	mm (inch)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)
Kích thước đường ống	Ống hơi	mm (inch)	41,3 (1-5/8)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3
Trọng lượng máy		kg	(268) + (268) + (172)	(268) + (268) + (184)	(268) + (268) + (205)
	Làm lạnh	dB(A)	68,5	68,6	68,7
Mức áp suất âm thanh	Sưởi ấm	dB(A)	70,4	70,5	70,6
Cáp truyền dẫn	(VCTF-SB)	mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	26,7	29,5	28,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		55,7	61,6	59,5
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương “Đặc tính điện” cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.

7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN700LLS5 / ARUN720LLS5
ARUN740LLS5



HP			70	72	74
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN700LLS5	ARUN720LLS5	ARUN740LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN180LLS5	ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN200LLS5	ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN220LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	196,0	201,6	207,2
		Btu/h	668.800	687.900	707.000
	Sưởi ấm	kW	196,0	201,6	207,2
		Btu/h	668.800	687.900	707.000
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	53,9	55,7	58,4
	Sưởi ấm	kW	53,1	55,5	58,8
EER (Danh định)			3,64	3,62	3,55
COP (Danh định)			3,69	3,63	3,52
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	(5.300 × 4) + (7.500 × 1)	(5.300 × 4) + (7.500 × 1)	(5.300 × 4) + (7.500 × 1)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	900 × 6	900 × 6	900 × 6
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	320 × 3	320 × 3	320 × 3
		ft³/phút	11.301 × 3	11.301 × 3	11.301 × 3
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Ống lỏng	mm (inch)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)	mm × Số lượng		(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3
Trọng lượng máy	kg		(268) + (268) + (230)	(268) + (268) + (230)	(268) + (268) + (230)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	69,0	69,2	69,5
	Sưởi ấm	dB(A)	71,1	71,5	71,8
Cáp truyền dẫn	(VCTF-SB)	mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	29,5	29,5	29,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		61,6	61,6	61,6
Bộ phận điều chỉnh			Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp			3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN760LLS5 / ARUN780LLS5
ARUN800LLS5



HP			76	78	80
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN760LLS5	ARUN780LLS5	ARUN800LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN240LLS5	ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN260LLS5	ARUN260LLS5 ARUN260LLS5 ARUN160LLS5 ARUN120LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	212,8	218,4	224,0
		Btu/h	726.100	745.200	764.300
	Sưởi ấm	kW	212,8	218,4	224,0
		Btu/h	726.100	745.200	764.300
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	59,8	62,4	62,4
	Sưởi ấm	kW	58,9	61,5	62,2
EER (Danh định)			3,56	3,50	3,59
COP (Danh định)			3,61	3,55	3,60
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh	Xám ấm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	5.300 × 6	5.300 × 6	5.300 × 6
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	900 × 6	900 × 6	(900 × 6) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	320 × 3	320 × 3	(320 × 3) + (240 × 1)
		ft³/phút	11.301 × 3	11.301 × 3	(11.301 × 3) + (8.476 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Ống lỏng	mm (inch)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)	mm × Số lượng		(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng máy	kg		(268) + (268) + (268)	(268) + (268) + (268)	(268) + (268) + (205) + (172)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	69,8	69,8	69,2
	Sưởi ấm	dB(A)	71,8	71,8	70,9
Cáp truyền dẫn	(VCTF-SB)	mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	33,0	33,0	33,2
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		68,9	68,9	69,3
Bộ phận điều chỉnh			Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp			3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

- Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
- Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
- Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
- Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
 - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
 - Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
 - Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.
- Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
- Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN820LLS5 / ARUN840LLS5
ARUN860LLS5



HP			82	84	86	
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN820LLS5	ARUN840LLS5	ARUN860LLS5	
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	
			ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	
			ARUN180LLS5	ARUN200LLS5	ARUN220LLS5	
			ARUN120LLS5	ARUN120LLS5	ARUN120LLS5	
Công suất	Làm lạnh	kW	229,6	235,2	240,8	
		Btu/h	783.400	802.500	821.600	
	Sưởi ấm	kW	229,6	235,2	240,8	
		Btu/h	783.400	802.500	821.600	
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	62,8	64,6	67,3	
	Sưởi ấm	kW	62,2	64,6	67,9	
EER (Danh định)			3,66	3,64	3,58	
COP (Danh định)			3,69	3,64	3,55	
Hệ số công suất		Danh định	-	0,93	0,93	
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	(5.300 x 5) + (7.500 x 1)	(5.300 x 5) + (7.500 x 1)	(5.300 x 5) + (7.500 x 1)	
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	(900 x 6) + (1.200 x 1)	(900 x 6) + (1.200 x 1)	(900 x 6) + (1.200 x 1)	
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	(320 x 3) + (240 x 1)	(320 x 3) + (240 x 1)	(320 x 3) + (240 x 1)	
		ft³/phút	(11.301 x 3) + (8.476 x 1)	(11.301 x 3) + (8.476 x 1)	(11.301 x 3) + (8.476 x 1)	
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80	
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER	
Kích thước đường ống	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN	
	Ống lỏng	mm (inch)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	
	Ống hơi	mm (inch)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	
		mm x Số lượng	(1.240 x 1.690 x 760) x 3 + (930 x 1.690 x 760) x 1	(1.240 x 1.690 x 760) x 3 + (930 x 1.690 x 760) x 1	(1.240 x 1.690 x 760) x 3 + (930 x 1.690 x 760) x 1	
Trọng lượng máy		kg	(268) + (268) + (230) + (172)	(268) + (268) + (230) + (172)	(268) + (268) + (230) + (172)	
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	69,4	69,6	69,8	
	Sưởi ấm	dB(A)	71,4	71,8	72,1	
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² x Số lượng	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C	
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A	
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	34,2	34,2	34,2	
		GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
		t-CO ₂ eq		71,4	71,4	71,4
		Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp	Φ, V, Hz		3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60	
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64	

1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.

7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN880LLS5 / ARUN900LLS5
ARUN920LLS5



HP			88	90	92
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN880LLS5	ARUN900LLS5	ARUN920LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5
			ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5
			ARUN240LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5
		ARUN120LLS5	ARUN120LLS5	ARUN140LLS5	
Công suất	Làm lạnh	kW	246,4	252,0	257,6
		Btu/h	840.700	859.800	879.000
	Sưởi ấm	kW	246,4	252,0	257,6
		Btu/h	840.700	859.800	879.000
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	68,7	71,3	73,0
	Sưởi ấm	kW	68,0	70,6	73,1
EER (Danh định)			3,59	3,53	3,53
COP (Danh định)			3,62	3,57	3,52
Hệ số công suất		Danh định	-	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	5.300 × 7	5.300 × 7	5.300 × 7
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × Số lượng	W × Số lượng	(900 × 6) + (1.200 × 1)	(900 × 6) + (1.200 × 1)	(900 × 6) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	(320 × 3) + (240 × 1)	(320 × 3) + (240 × 1)	(320 × 3) + (240 × 1)
		ft³/phút	(11.301 × 3) + (8.476 × 1)	(11.301 × 3) + (8.476 × 1)	(11.301 × 3) + (8.476 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
	Ống lỏng	mm (inch)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)	Ống hơi	mm (inch)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)
		mm × Số lượng	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng máy		kg	(268) + (268) + (230) + (172)	(268) + (268) + (230) + (172)	(268) + (268) + (268) + (184)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	70,1	70,1	70,2
	Sưởi ấm	dB(A)	72,1	72,1	72,1
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² × Số lượng	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C	1,0 ~ 1,5 × 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	37,7	37,7	40,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO ₂ eq		78,7	78,7	84,5
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp	Φ, V, Hz		3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.

7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN940LLS5 / ARUN960LLS5
ARUN980LLS5



HP			94	96	98	
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN940LLS5	ARUN960LLS5	ARUN980LLS5	
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	
			ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	
			ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	
Công suất	Làm lạnh	kW	263,2	268,8	274,4	
		Btu/h	898.100	917.200	936.300	
	Sưởi ấm	kW	263,2	268,8	274,4	
		Btu/h	898.100	917.200	936.300	
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	74,3	74,7	76,5	
	Sưởi ấm	kW	73,6	73,6	76,0	
EER (Danh định)			3,54	3,60	3,59	
COP (Danh định)			3,58	3,65	3,61	
Hệ số công suất		Danh định	-	0,93	0,93	
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	5.300 x 7	(5.300 x 6) + (7.500 x 1)	(5.300 x 6) + (7.500 x 1)	
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	900 x 8	900 x 8	900 x 8	
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	320 x 4	320 x 4	320 x 4	
		ft³/phút	11.301 x 4	11.301 x 4	11.301 x 4	
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80	
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER	
Kích thước đường ống	Thổi gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN	
	Ống lỏng	mm (inch)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	
	Ống hơi	mm (inch)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	
Kích thước (Rộng x Cao x Sâu)		mm x Số lượng	(1.240 x 1.690 x 760) x 4	(1.240 x 1.690 x 760) x 4	(1.240 x 1.690 x 760) x 4	
Trọng lượng máy		kg	(268) + (268) + (268) + (205)	(268) + (268) + (268) + (205)	(268) + (268) + (268) + (230)	
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	70,3	70,3	70,6	
	Sưởi ấm	dB(A)	72,2	72,2	72,8	
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² x Số lượng	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C	
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A	
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	39,5	39,5	40,5	
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	
Nguồn cấp		Φ, V, Hz	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60	
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64	

1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

MULTI V 5 PRO

ARUN1000LLS5 / ARUN1020LLS5
ARUN1040LLS5



HP			100	102	104
Tên Model	Tổ hợp dàn nóng		ARUN1000LLS5	ARUN1020LLS5	ARUN1040LLS5
	Dàn nóng đơn		ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5
			ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5
			ARUN260LLS5	ARUN260LLS5	ARUN260LLS5
Công suất	Làm lạnh	kW	280,0	285,6	291,2
		Btu/h	955.400	974.500	993.600
	Sưởi ấm	kW	280,0	285,6	291,2
		Btu/h	955.400	974.500	993.600
Điện năng tiêu thụ (Danh định)	Làm lạnh	kW	79,2	80,6	83,2
	Sưởi ấm	kW	79,3	79,4	82,0
EER (Danh định)			3,54	3,54	3,59
COP (Danh định)			3,53	3,60	3,55
Hệ số công suất	Danh định	-	0,93	0,93	0,93
Vỏ ngoài	Màu vỏ		Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh	Xám ẩm / Xám bình minh
	Mã RAL		RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037	RAL7038 / RAL7037
Dàn trao đổi nhiệt			Wide Louver Plus	Wide Louver Plus	Wide Louver Plus
Máy nén	Loại máy nén		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	(5.300 x 6) + (7.500 x 1)	5.300 x 8	5.300 x 8
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ x Số lượng	W x Số lượng	900 x 8	900 x 8	900 x 8
	Lưu lượng gió (Cao)	m³/phút	320 x 4	320 x 4	320 x 4
		ft³/phút	11.301 x 4	11.301 x 4	11.301 x 4
	Cột áp tĩnh ngoài lớn nhất	Pa	80	80	80
	Động cơ		DC INVERTER	DC INVERTER	DC INVERTER
Kích thước đường ống	Ống gió	Mặt bên/trên	TRÊN	TRÊN	TRÊN
	Ống lỏng	mm (inch)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)	22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)	53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng x Cao x Sâu)		mm x Số lượng	(1.240 x 1.690 x 760) x 4	(1.240 x 1.690 x 760) x 4	(1.240 x 1.690 x 760) x 4
Trọng lượng máy		kg	(268) + (268) + (268) + (230)	(268) + (268) + (268) + (268)	(268) + (268) + (268) + (268)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB(A)	70,8	71,0	71,0
	Sưởi ấm	dB(A)	72,2	72,5	72,8
Cáp truyền dẫn (VCTF-SB)		mm² x Số lượng	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C	1,0 ~ 1,5 x 2C
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Khối lượng nạp trước tại nhà máy	kg	40,5	44,0	44,0
		GWP	2.087,5	2.087,5	2.087,5
		t-CO ₂ eq	84,5	91,9	91,9
	Bộ phận điều chỉnh		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp	Φ, V, Hz		3, 380-415, 50	3, 380-415, 50	3, 380-415, 50
			3, 380, 60	3, 380, 60	3, 380, 60
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

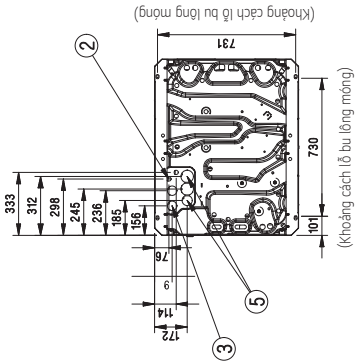
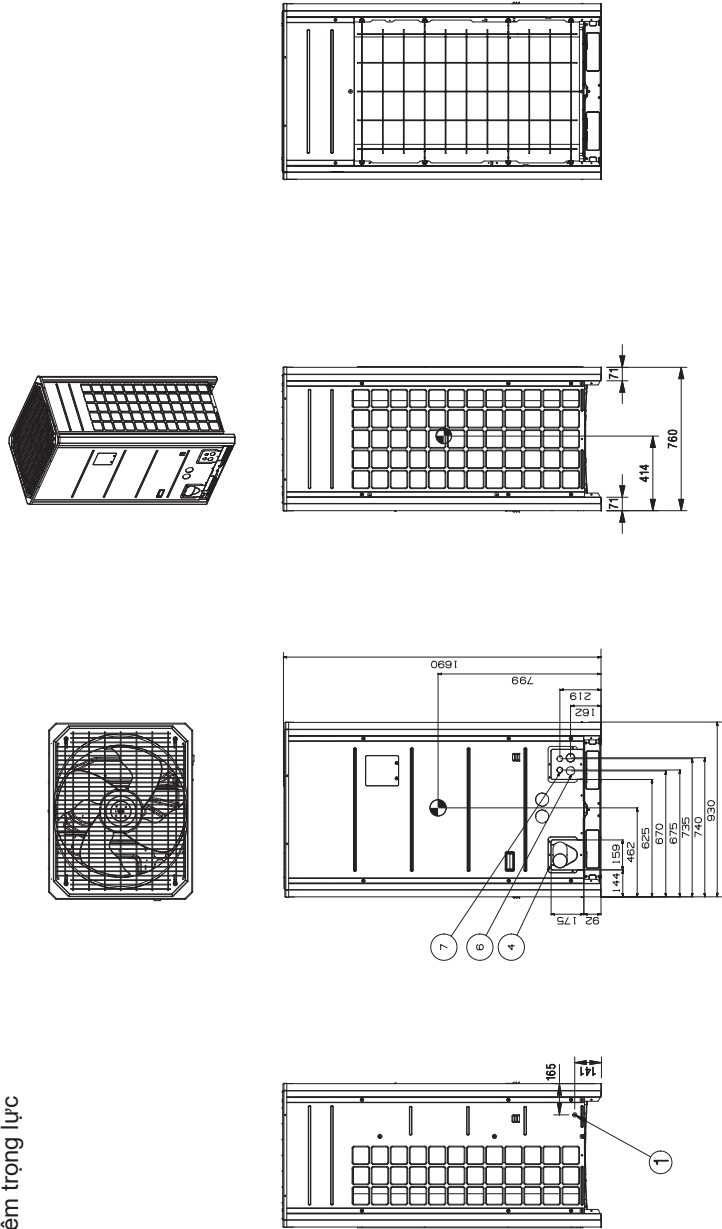
1. Do chính sách đối mới của chúng tôi một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện định mức trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
- Sưởi ấm: Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
- Chiều dài đường ống tương đương là 7,5m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng - Dàn lạnh) bằng 0.

6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính Fluorin hóa. (R410A, GWP (Tiềm năng nóng lên toàn cầu) = 2087.5)

ARUN080LLS5 / ARUN100LLS5 / ARUN120LLS5 / ARUN140LLS5

[Đơn vị: mm]
● Điểm trọng lực

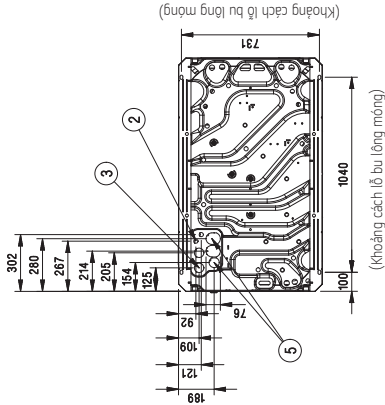
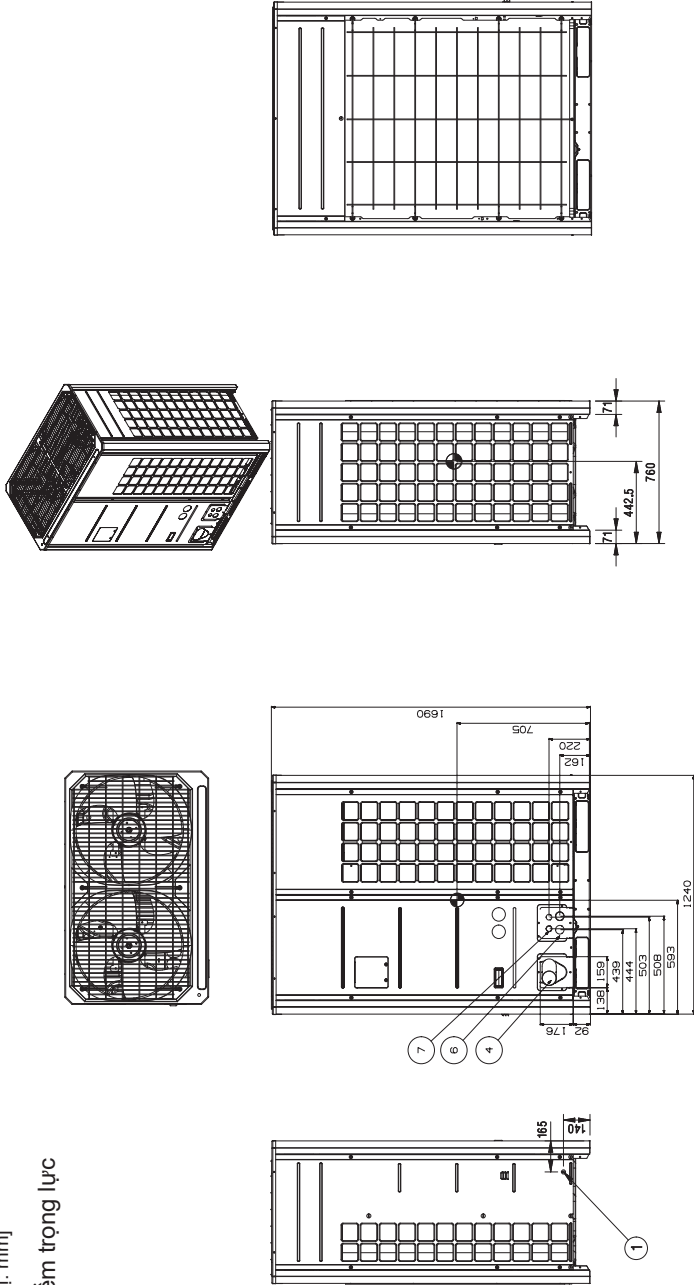


Ghi chú:
1. Thiết bị phải được lắp đặt theo hướng dẫn lắp đặt trong hộp sản phẩm.
2. Thiết bị phải được nối đất theo đúng các quy định địa phương hoặc quy định quốc gia hiện hành.
3. Tất cả các linh kiện và vật tư điện được cung cấp tại địa điểm phải tuân thủ các quy định địa phương hoặc quy định quốc tế.
4. Cần xem chương Đặc tính điện cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cấp nguồn và cầu dao phù hợp.

7	Lỗ định tuyến dây (phía trước)	2- Ø 30
6	Lỗ định tuyến dây nguồn (phía trước)	2- Ø 45
5	Lỗ định tuyến ống dẫn (phía dưới)	2- Ø 66, Ø 53.88
4	Lỗ định tuyến ống dẫn (phía trước)	-
3	Lỗ định tuyến dây nguồn (phía dưới)	2- Ø 50
2	Lỗ định tuyến dây (phía dưới)	2- Ø 22.2
1	Lỗ kiểm tra rò rỉ (bên cạnh)	Ø 22.2
STT	Tên bộ phận	Mô tả

ARUN160LLS5 / ARUN180LLS5 / ARUN200LLS5 / ARUN220LLS5
ARUN240LLS5 / ARUN260LLS5

[Đơn vị: mm]
● Điểm trọng lực

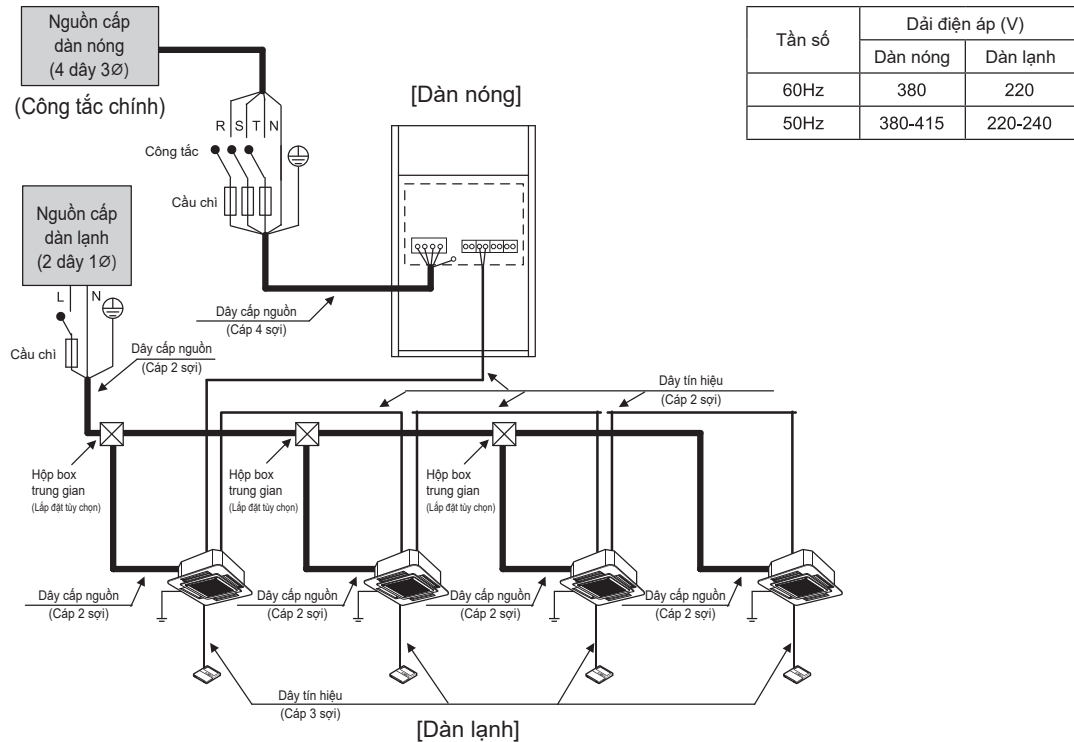


Ghi chú:
1. Thiết bị phải được lắp đặt theo hướng dẫn lắp đặt trong hộp sản phẩm.
2. Thiết bị phải được nối đất theo đúng các quy định địa phương hoặc quy định quốc gia hiện hành.
3. Tất cả các linh kiện và vật tư điện được cung cấp tại địa điểm phải tuân thủ các quy định địa phương hoặc quy định quốc tế.
4. Cần xem chương Đặc tính điện cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cấp nguồn và cầu dao phù hợp.

7	Lỗ định tuyến dây (phía trước)	2- Ø 30
6	Lỗ định tuyến dây nguồn (phía trước)	2- Ø 45
5	Lỗ định tuyến ống dẫn (phía dưới)	2- Ø 66, Ø 53.88
4	Lỗ định tuyến ống dẫn (phía trước)	-
3	Lỗ định tuyến dây nguồn (phía dưới)	2- Ø 50
2	Lỗ định tuyến dây (phía dưới)	2- Ø 22.2
1	Lỗ kiểm tra rò rỉ (bên cạnh)	Ø 22.2
STT	Tên bộ phận	Mô tả

Hướng dẫn đấu nối mẫu dây tín hiệu

Dàn nóng mắc riêng lẻ



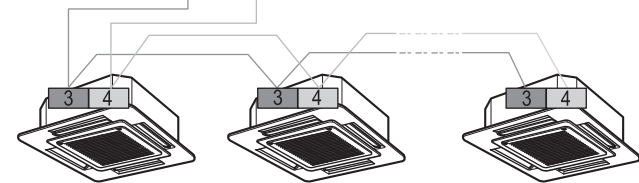
CẢNH BÁO

- Phải lắp cầu dao chống rò rỉ điện tại địa điểm lắp đặt. Có thể bị điện giật nếu không lắp cầu dao chống rò rỉ điện.
- Dàn lạnh phải có dây nối đất để ngăn ngừa tai nạn điện giật khi rò rỉ điện, rối loạn truyền dẫn do hiệu ứng tiếng ồn và rò rỉ điện ở động cơ (không kết nối với ống dẫn).
- Không lắp công tắc hoặc ổ cắm điện riêng để ngắt kết nối từng dàn lạnh riêng biệt với nguồn cấp. Nếu cần Nguồn cấp riêng cho từng dàn lạnh, IPM (Module cấp điện độc lập) sẽ được lắp cho từng dàn lạnh. (tùy chọn)
- Lắp công tắc chính có thể ngắt tất cả các nguồn điện được tích hợp vì hệ thống này bao gồm thiết bị sử dụng nhiều nguồn điện.
- Nếu có khả năng xảy ra hiện tượng đảo pha, mất pha, mất điện tạm thời hoặc điện chập chờn trong khi sản phẩm đang hoạt động, hãy gắn cục bộ mạch bảo vệ đảo pha. Vận hành sản phẩm ở pha đảo ngược có thể làm hỏng máy nén và các bộ phận khác.

Giữa dàn lạnh và dàn nóng chính

⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗
SODU.B	SODU.A	IDU.B	IDU.A	CEN.B	CEN.A	DRY1	DRY2	GND	12V
⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗	⊗

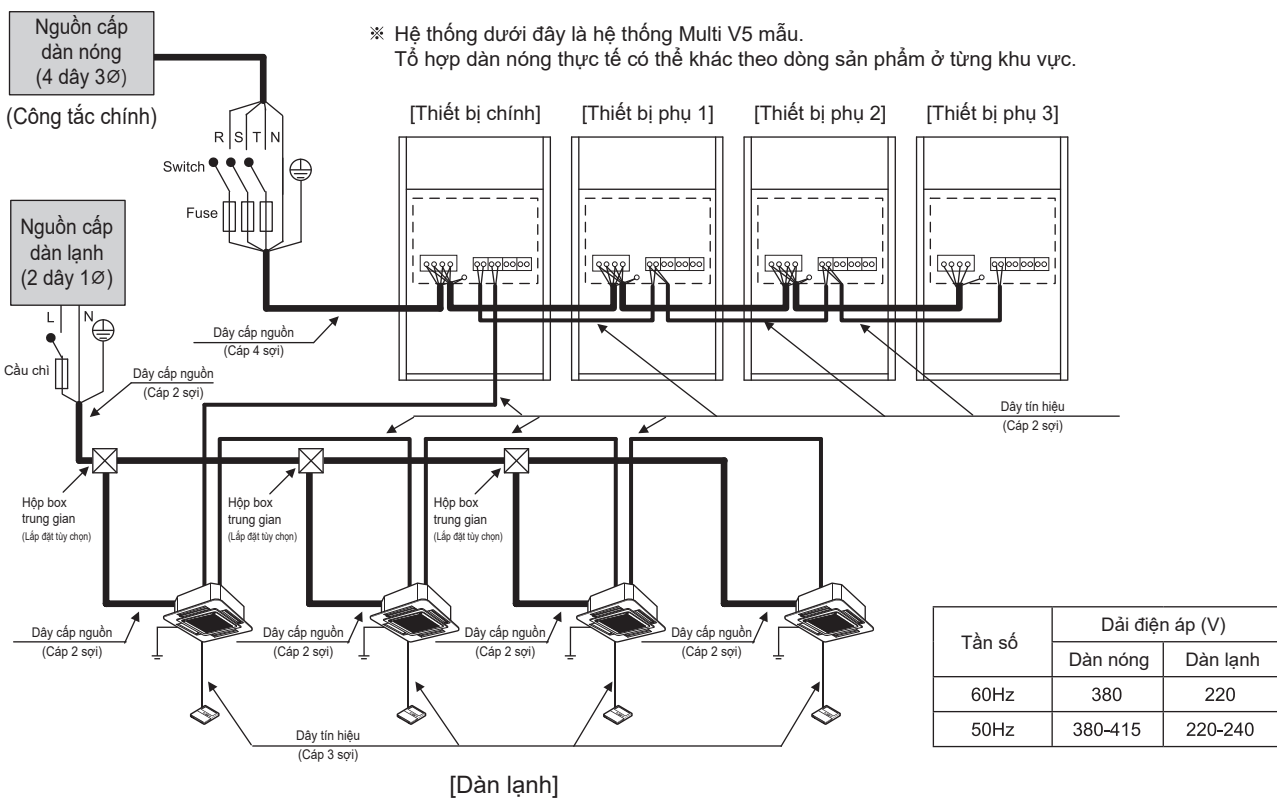
Dàn nóng chính



Thiết bị đầu cuối GND ở PCB chính là thiết bị đầu cuối để tiếp xúc ban ngày, nó không phải là điểm nối đất.

Dàn nóng mắc nối tiếp

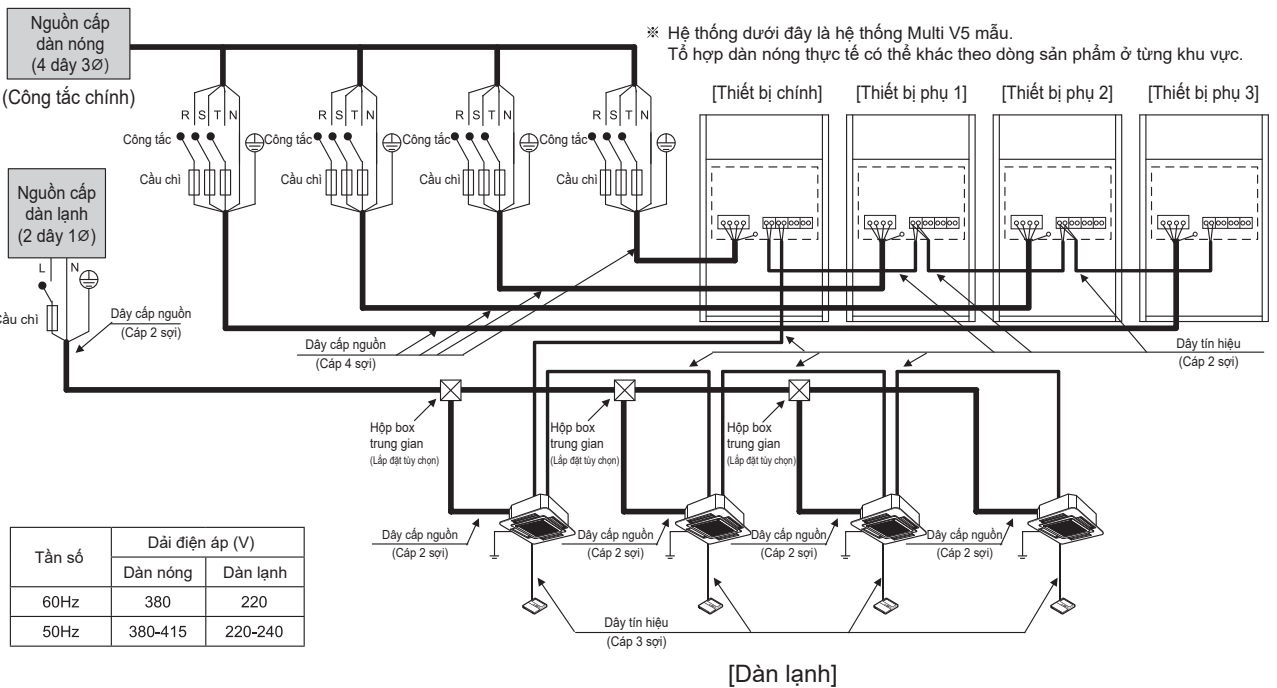
Cấp nguồn nối tiếp giữa các dàn nóng.



CẢNH BÁO

Khi tổng công suất lớn hơn 68Hp, không sử dụng nguồn điện riêng lẻ để kết nối chuỗi dàn nóng. Khó thiết bị đầu cuối đầu tiên có thể bị cháy.

Cấp nguồn độc lập từng dàn nóng.



■ 50Hz

Model				Nguồn cấp			COMP			OFM	
	Hz	Vôn	Dải điện áp	MCA	TOCA	MFA	MSC	RLA (Làm lạnh)	RLA (Sưởi ấm)	kW	FLA
8 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	19.3	20.0	20	4.3	5.8	5.7	1.2	2.5
10 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	23.3	24.0	25	4.3	8.6	9.1	1.2	2.5
12 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	25.5	28.0	32	5.9	12.0	12.4	1.2	2.5
14 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	26.1	29.0	32	5.9	14.8	16.5	1.2	2.5
16 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	27.3	30.0	32	5.9	16.9	17.3	1.8	2.5
18 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	31.8	35.0	35	7.5	17.6	17.3	1.8	2.5
20 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	35.5	39.0	40	7.5	20.5	21.2	1.8	2.5
22 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	37.8	42.0	45	7.5	24.9	26.6	1.8	2.5
24 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	50.0	56.0	60	11.8	27.2	26.7	1.8	2.5
26 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	54.5	60.0	60	11.8	31.5	31.0	1.8	2.5
28 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	52.7	58.0	60	11.8	29.0	29.6	3.0	5.0
30 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	57.3	63.0	63	13.4	29.6	29.6	3.0	5.0
32 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	60.9	67.0	70	13.4	32.6	33.6	3.0	5.0
34 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	61.8	68.0	70	13.4	36.9	39.0	3.0	5.0
36 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	76.4	84.0	80	17.7	39.3	39.1	3.0	5.0
38 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	80.0	88.0	90	17.7	43.5	43.4	3.0	5.0
40 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	80.9	89.0	90	17.7	46.3	47.4	3.0	5.0
42 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	81.8	90.0	90	17.7	48.4	48.3	3.6	5.0
44 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	86.4	95.0	100	19.3	49.1	48.3	3.6	5.0
46 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	88.4	99.0	100	19.3	52.0	52.2	3.6	5.0
48 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	92.7	102.0	110	19.3	56.4	57.6	3.6	5.0
50 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	105.0	116.0	125	23.6	58.7	57.7	3.6	5.0
52 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	109.1	120.0	125	23.6	63.0	62.0	3.6	5.0
54 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	107.3	118.0	125	23.6	60.5	60.6	4.8	7.5
56 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	110.8	123.0	125	25.2	61.1	60.6	4.8	7.5
58 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	115.5	127.0	150	25.2	64.1	64.5	4.8	7.5
60 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	117.6	130.0	150	25.2	68.5	69.9	4.8	7.5
62 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	127.0	141.0	150	29.5	70.7	69.9	4.8	7.5
64 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	134.5	148.0	150	29.5	75.0	74.4	4.8	7.5
66 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	134.2	149.0	150	29.5	77.8	78.4	4.8	7.5
68 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	136.4	150.0	150	29.5	79.9	79.3	5.4	7.5
70 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	140.9	155.0	150	31.1	80.6	79.3	5.4	7.5
72 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	143.2	159.0	175	31.1	83.5	83.2	5.4	7.5
74 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	146.6	162.0	175	31.1	87.9	88.6	5.4	7.5
76 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	160.0	176.0	175	35.4	90.2	88.7	5.4	7.5
78 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	163.6	180.0	200	35.4	94.4	93.0	5.4	7.5
80 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	161.8	178.0	200	35.4	91.9	91.6	6.6	10.0
82 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	166.4	183.0	200	37.0	92.6	91.6	6.6	10.0
84 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	168.5	187.0	200	37.0	95.5	95.5	6.6	10.0
86 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	171.2	190.0	200	37.0	100.0	100.9	6.6	10.0
88 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	185.5	204.0	200	41.3	102.2	101.1	6.6	10.0
90 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	189.1	208.0	200	41.3	106.5	105.3	6.6	10.0
92 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	188.2	207.0	200	42.9	109.3	109.5	7.2	10.0
94 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	190.9	210.0	200	41.3	111.4	110.3	7.2	10.0
96 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	195.5	215.0	250	42.9	112.0	110.3	7.2	10.0

Ghi chú

1. Điện áp cấp vào các đầu cực của thiết bị phải trong mức tối thiểu và tối đa cho phép.
2. Độ lệch điện áp tối đa cho phép giữa các pha là 2%.
3. MSC là dòng điện lớn nhất trong quá trình khởi động của máy nén.
4. MSC và RLA được đo trong điều kiện chỉ chạy máy nén (compressor only test condition).
5. OFM được đo trong điều kiện kiểm tra dàn nóng (outdoor unit test condition).
6. TOCA là tổng dòng điện quá dòng của từng dàn nóng.
7. Chọn kích thước dây dẫn dựa trên giá trị lớn hơn giữa MCA và TOCA.
8. MFA là dòng điện cầu chì được khuyến nghị.
9. TOCA là dòng điện tối thiểu cần thiết để lựa chọn aptomat và thiết bị ngắt mạch chống rò (ground fault circuit interrupter). Vui lòng chọn aptomat có dòng định mức bằng hoặc lớn hơn TOCA. Tất cả các vị trí lắp đặt đều bắt buộc phải trang bị thiết bị ngắt mạch chống rò điện (loại ELCB – Earth Leakage Circuit Breaker).
10. Chọn thiết bị điện cho tổ hợp máy (combination unit) theo đặc tính điện của từng tổ thành phần.

Ký hiệu

MCA: Minimum Circuit Amperes (A)
TOCA: Total Over Current Amperes (A)
MFA: Maximum Fuse Amperes (A)
MAC: Maximum Starting Current (A)
RLA: Rated Load Amperes (A)
OFM: Outdoor Fan Motor
kW: Fan Motor rate Output (kW)
FLA: Full Load Amperes (A)

Model				Nguồn cấp			COMP			OFM	
	Hz	Vôn	Dải điện áp	MCA	TOCA	MFA	MSC	RLA (Làm lạnh)	RLA (Sưởi ấm)	kW	FLA
98 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	199.1	219.0	250	42.9	115.0	114.2	7.2	10.0
100 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	201.8	222.0	250	42.9	119.4	119.6	7.2	10.0
102 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	214.5	236.0	250	47.2	121.7	119.7	7.2	10.0
104 HP	50	380-415	Min.:342, Max.:456	218.2	240.0	250	47.2	125.9	124.0	7.2	10.0

Ghi chú

- Điện áp cấp vào các đầu cực của thiết bị phải trong mức tối thiểu và tối đa cho phép.
- Độ lệch điện áp tối đa cho phép giữa các pha là 2%.
- MSC là dòng điện lớn nhất trong quá trình khởi động của máy nén.
- MSC và RLA được đo trong điều kiện chỉ chạy máy nén (compressor only test condition).
- OFM được đo trong điều kiện kiểm tra dàn nóng (outdoor unit test condition).
- TOCA là tổng dòng điện quá dòng của từng dàn nóng.
- Chọn kích thước dây dẫn dựa trên giá trị lớn hơn giữa MCA và TOCA.
- MFA là dòng điện cầu chì được khuyến nghị.
- TOCA là dòng điện tối thiểu cần thiết để lựa chọn aptomat và thiết bị ngắt mạch chống rò (ground fault circuit interrupter). Vui lòng chọn aptomat có dòng định mức bằng hoặc lớn hơn TOCA. Tất cả các vị trí lắp đặt đều bắt buộc phải trang bị thiết bị ngắt mạch chống rò điện (loại ELCB – Earth Leakage Circuit Breaker).
- Chọn thiết bị điện cho tổ hợp máy (combination unit) theo đặc tính điện của từng tổ thành phần.

Ký hiệu

MCA: Minimum Circuit Amperes (A)
TOCA: Total Over Current Amperes (A)
MFA: Maximum Fuse Amperes (A)
MAC: Maximum Starting Current (A)
RLA: Rated Load Amperes (A)
OFM: Outdoor Fan Motor
kW: Fan Motor rate Output (kW)
FLA: Full Load Amperes (A)



www.lg.com/vn/business
www.partner.lge.com/vn

LG ELECTRONICS VIỆT NAM

Hà Nội	Tầng 15-16, Tòa văn phòng, Lotte Mall Hà Nội, 272 Võ Chí Công, Phú Thượng, Tây Hồ – Tel: 024 3934 5151
Hồ Chí Minh	Tầng 12, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức – Tel: 028 3925 6886
Đà Nẵng	Tầng 9, Tòa nhà Indochina, 74 đường Bạch Đằng, Hải Châu – Tel: 0236 3691 307
Nha Trang	Tầng 7, Tòa nhà Nha Trang, 42 Lê Thành Phương, Phường Sài – Tel: 0258 3813 468
Hạ Long	Shophouse, Lô D2-06, TTTM Hạ Long Marine Plaza, Bãi Cháy – Tel: 0203 3900 369

 Hotline: **1800 1503**

 LG HVAC Vietnam

 LG Vietnam

*Để liên tục phát triển sản phẩm, LG có quyền thay đổi thông số kỹ thuật hoặc thiết kế mà không cần thông báo trước

*Lưu ý

Đây là thiết bị sử dụng công nghệ biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại hoặc Chủ đầu tư yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp để có thêm thông tin chi tiết về đặc tính điện năng của sản phẩm điều hòa LG.



LG HVAC